



ISO 9001:2000

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA (Chủ biên) - ThS. NGUYỄN NHƯ KHƯƠNG



GIÁO TRÌNH

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM
VIỆN SƯ PHẠM KỸ THUẬT**

**GVC. ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA (Chủ biên)
ThS. NGUYỄN NHƯ KHƯƠNG**

**GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2014**

GIÁO TRÌNH QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Phương Hoa (Chủ biên) - Nguyễn Như Khương

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khu Phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TPHCM

Số 3, Công trường Quốc tế, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 38239171 – 38225227 - 38239172

Fax: 38239172 - Email: ynuhp@vnuhcm.edu.vn

PHÒNG PHÁT HÀNH NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 3 Công trường Quốc tế - Quận 3 - TPHCM

ĐT: 38239170 – 0982920509 – 0913943466

Fax: 38239172 – Website: www.nxbdhqgcm.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM

Biên tập:

NGUYỄN HUỲNH

Sửa bản in:

TRẦN TÂM

Trình bày bìa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM

Mã số ISBN: 978-604-73-1725-7

Số lượng 300 cuốn; khổ 16 x 24cm.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 400-2013/CXB/07-20/ĐHQGTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 125 ngày 24/06/2014 của NXB ĐHQGTPHCM.

In tại Công ty TNHH In và Bao bì Hưng Phú.

Nộp lưu chiều quý III năm 2014.

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và học tập của sinh viên khối ngành sư phạm tại Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, các giảng viên Viện Sư phạm kỹ thuật biên soạn giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo. Nội dung giáo trình bao gồm những vấn đề như:

- Lý luận chung về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước.
- Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo.

Do tính chất phức tạp và phạm vi rộng lớn về quản lý hành chính nhà nước cũng như về các vấn đề quản lý giáo dục và đào tạo, nên mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng biên soạn nhưng vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Viện Sư phạm kỹ thuật xin trân trọng giới thiệu giáo trình và mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để giáo trình này được tiếp tục hoàn thiện hơn.

VIỆN SƯ PHẠM KỸ THUẬT

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
MỤC LỤC	5
BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	7
I. Một số vấn đề lý luận chung về nhà nước	8
II. Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	15
BÀI 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	53
I. Những khái niệm cơ bản.....	54
II. Những tính chất chủ yếu của nền hành chính Việt Nam	58
III. Nguyên tắc hoạt động của nền hành chính Việt Nam	60
IV. Chức năng hành chính nhà nước	62
IV. Phương pháp, phương tiện, hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước	64
VI. Cải cách hành chính nhà nước.....	67
VII. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.....	73
BÀI 3: ĐƯỜNG LỐI, QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	83
I. Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay.....	84
II. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục nước ta	85
III. Định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo	87
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

Bài 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, sinh viên có khả năng:

- Xác định các khái niệm: nhà nước, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Trình bày được những vấn đề cơ bản của nhà nước, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Liên hệ và phân tích được những vấn đề lý luận về nhà nước với thực tiễn.
- Chuyên cần, chăm chỉ trong tham khảo, nghiên cứu và sàng lọc tài liệu.
- Thể hiện khả năng làm việc nhóm trong phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm công dân.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc, dấu hiệu, bản chất, chức năng, kiểu tổ chức nhà nước

a. Nguồn gốc của nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng cơ bản, phức tạp của mọi xã hội có giai cấp, là tác nhân biến đổi của xã hội và phát triển kinh tế. Chính vì thế các nhà tư tưởng đã tiếp cận và đưa ra những lý giải khác nhau về nguồn gốc phát sinh ra nhà nước.

Thuyết thần học cho rằng Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội. Nhà nước cũng vậy, đều do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, họ coi Thượng đế là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu. Sự phục tùng quyền lực nhà nước là cần thiết và tất yếu.

Thuyết gia trưởng cho rằng nhà nước là kết quả của sự phát triển lịch sử gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước là vĩnh cửu. Sự phục tùng quyền lực nhà nước là cần thiết và tất yếu.

Thuyết khế ước xã hội cho rằng sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của một khế ước giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Nhân dân có thể lật đổ nhà nước và những người đại diện, nếu như họ vi phạm hợp đồng.

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác, mà kết quả là thị tộc chiến thắng “nghĩ ra” một tổ chức đặc biệt (nhà nước) để nô dịch kẻ chiến bại.

Các triết gia theo chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng: Nhà nước không phải là một hiện tượng vĩnh cửu, bất biến, mà nhà nước là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong.

Lịch sử hình thành và phát triển xã hội loài người đã chứng tỏ rằng: xã hội loài người đã có một thời kỳ dài không có nhà nước. Đó là thời kỳ lịch sử kéo dài hàng triệu năm của chế độ công xã nguyên thủy. Trong chế độ đó, quyền lực xã hội được gắn với hệ thống quản lý đơn giản: Hội đồng thị tộc. Đó là một hình thức tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những người cao tuổi có uy tín trong cộng đồng, hội đồng đó quyết định tất cả những vấn đề quan trọng của thị tộc như:

- Tổ chức lao động sản xuất;
- Tiến hành chiến tranh;
- Giải quyết các tranh chấp nội bộ...

Những quyết định của hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của tất cả mọi thành viên và có tính chất bắt buộc chung đối với tất cả mọi người. Mặc dù trong thị tộc chưa có các tổ chức cưỡng chế việc thi hành các quyết định đó, nhưng quyền lực xã hội có hiệu quả rất cao và đã thể hiện tính cưỡng chế mạnh mẽ.

Như vậy, trong xã hội công xã nguyên thủy chưa có nhà nước, pháp luật, nhưng đã tồn tại những quy định xã hội như: đạo đức, tập quán, tôn giáo... để điều chỉnh các quan hệ của các thành viên trong xã hội. Các quy phạm xã hội trên thể hiện ý chí chung của mọi thành viên trong xã hội và được tất cả tuân theo một cách tự giác. Việc tự giác tuân theo các quy tắc này trở thành thói quen, tập quán của các cộng đồng. Nó được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của hội đồng thị tộc.

Lịch sử xã hội nguyên thủy đã trải qua ba giai đoạn phân công lao động xã hội:

- Giai đoạn phân công lao động xã hội lần thứ nhất: Nghề chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, tạo điều kiện cho cả hai ngành cùng phát triển mạnh mẽ, năng suất lao động tăng nhanh. Con người đã tạo ra nhiều của cải hơn mức cần thiết để duy trì cuộc sống của chính bản thân họ. Cuối giai đoạn phân công lao động sản xuất đó, chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội bắt đầu có sự phân chia thành người giàu, người nghèo.

- Giai đoạn phân công xã hội lần thứ hai: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp dẫn đến sự tăng trưởng không ngừng của sản phẩm lao động, hơn nữa giá trị sức lao động của con người được nâng cao. Sau giai đoạn phân công lao động lần thứ nhất, nô lệ đã ra đời nhưng còn có tính chất lẻ tẻ, thì nay đã trở thành bộ cấu thành chủ yếu của hệ thống xã hội. Sự phân công lao động xã hội lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội, làm cho sự phân biệt giàu – nghèo giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng phát triển.

- Giai đoạn phân công xã hội lần thứ ba: Sản xuất hàng hóa phát triển, thương nghiệp trở thành một ngành độc lập. Đây là phân công lao động xã hội giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với tiến trình phát triển xã hội. Sự phân công lao động này làm nảy sinh ra một giai cấp không còn tham gia sản xuất nữa, mà chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, đó là tầng lớp thương nhân. Sự ra đời và phát triển của thương mại đã kéo theo sự xuất hiện của đồng tiền, nạn cho vay nặng lãi, chế độ tư hữu ruộng đất và chế độ cầm cố. Tất cả những yếu tố đó đã làm cho sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một số ít người giàu có nhanh chóng hơn, đồng thời thúc đẩy sự bản cùng hóa của đông đảo quần chúng. Số nô lệ ngày càng tăng nhanh cùng với sự áp bức,

bóclột ngày càng nặng nề đã dẫn đến sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc. Các giai cấp đó luôn đối lập nhau về quyền lợi, luôn mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Sự phát triển của những yếu tố đó đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, tổ chức hội đồng thị tộc trở nên bất lực không thể giải quyết nổi xung đột giai cấp. Để điều hành, quản lý một xã hội mới, một xã hội chứa đầy những mâu thuẫn, xung đột quyền lợi của các giai cấp, tất yếu phải có một tổ chức quyền lực mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội, điều hòa các xung đột giai cấp, đó là nhà nước.

Tóm lại: Nhà nước chỉ ra đời khi nền sản xuất, nền văn minh xã hội phát triển đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện chế độ tư hữu và phân chia xã hội thành giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể tự điều hòa được. Đó là những nguyên nhân chủ yếu để xuất hiện nhà nước.

b. Dấu hiệu cơ bản của nhà nước

- Sự phân chia dân cư theo địa bàn lãnh thổ của nhà nước là điểm xuất phát và giới hạn để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà nước với công dân.

- Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt, quyền lực đó mang tính chính trị chứ không hòa nhập vào dân cư. Nó bao gồm bộ máy nhà nước, trong đó có những thiết chế như: quân đội, cảnh sát, nhà tù... để thực hiện những chức năng của nhà nước - quản lý, cưỡng chế, trấn áp. Như vậy quyền lực công cộng đặc biệt này đã tách khỏi xã hội mang tính giai cấp xã hội sâu sắc và chỉ phục vụ cho giai cấp thống trị.

- Quyền lực nhà nước thể hiện ở sức mạnh cưỡng chế thông qua sử dụng những phương pháp đặc biệt- phương pháp cưỡng chế nhà nước - với những công cụ đặc biệt là pháp luật, tổ chức bộ máy nhà nước nhằm giải quyết những công việc đối nội, đối ngoại và tạo nên sự tập trung, thống nhất quyền lực vào trong tay nhà nước.

- Nhà nước quy định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc để có nguồn vật chất (tài chính) chi phí cho nhà nước và các hoạt động quản lý nhà nước.

- Nhà nước ban hành pháp luật có tính chất bắt buộc chung đối với mọi tổ chức, mọi thành viên trong xã hội. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và bằng các biện pháp khác nhằm đạt được mục đích đã đặt ra.

- Nhà nước có chủ quyền quốc gia, nó thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về những chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào các thế lực bên ngoài.

c. Bản chất của nhà nước

C.Mác - Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Nhà nước thực chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để đàn áp những giai cấp khác”.

V.I.Lênin đã chỉ rõ: “Nhà nước dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhà nước theo đúng nghĩa của nó, là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với một giai cấp khác, hơn nữa lại là của thiểu số đối với đa số”.

Như vậy, ***nhà nước mang bản chất giai cấp***:

- Trong xã hội bóc lột, bộ máy này chủ yếu là nhằm đảm bảo và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị chiếm đa số quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

- Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhà nước bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động theo đúng pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Bất cứ nhà nước của giai cấp nào cũng là một tổ chức quyền lực chính trị đại biểu cho lợi ích của giai cấp ấy. Để thực hiện được vai trò là công cụ của một giai cấp thì bộ máy nhà nước phải thể hiện chức năng vừa trấn áp sự phản kháng của giai cấp bị trị, vừa thực thi chức năng quản lý trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị, một bộ máy đặc biệt tách ra khỏi xã hội để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về đối nội và đối ngoại, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, duy trì sự ổn định về kinh tế - xã hội và bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

Nhà nước có vai trò xã hội:

- Nhà nước thực thi chức năng quản lý trên các lĩnh vực đời sống xã hội và duy trì trật tự, kỉ cương trong xã hội.

- Nhà nước giải quyết những vấn đề đột xuất mà từng công dân hoặc cộng đồng không tự giải quyết được.

Như vậy, nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị, một bộ máy đặc biệt tách ra khỏi xã hội để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về đối nội và đối ngoại, nhằm duy trì sự ổn định về kinh tế - xã hội và bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

d. Chức năng của nhà nước và bộ máy nhà nước

Chức năng của nhà nước:

Chức năng của nhà nước được thể hiện thông qua những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước, phản ánh bản chất nhà nước và nhằm thực hiện các mục đích, nhiệm vụ của nhà nước.

Như vậy, chức năng của nhà nước được qui định xuất phát từ bản chất nhà nước, do cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp của xã hội quyết định, nó bao gồm hai chức năng chủ yếu là chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- Chức năng đối nội thể hiện vai trò của nhà nước trong phạm vi quản lý quốc gia.

- Chức năng đối ngoại phản ánh mối quan hệ của nhà nước với các quốc gia, các dân tộc khác.

Cả hai chức năng này có mối quan hệ mật thiết hỗ trợ cho nhau, thúc đẩy nhau, hướng chủ thể đến mục đích của nhà nước. Nhà nước thực hiện các chức năng của mình dưới các hoạt động cơ bản: hoạt động lập pháp, hoạt động hành pháp, hoạt động tư pháp.

Bộ máy nhà nước:

Bộ máy nhà nước là một hệ thống các cơ quan từ trung ương đến địa phương, được tổ chức theo nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ cấu đồng bộ để thực hiện chức năng nhà nước. Bộ máy của nhà nước tư sản thường được tổ chức theo nguyên tắc tam quyền phân lập (các quyền lập pháp, hành pháp, và tư pháp độc lập với nhau, làm đối trọng cho nhau để chống xu hướng lạm quyền).

e. Các kiểu tổ chức nhà nước trong lịch sử

Kiểu tổ chức nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và các điều kiện tồn tại và phát triển nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Do đó, mỗi quan hệ sản xuất có một kiểu nhà nước tương ứng, xã hội loài người đã tồn tại các hình thái kinh tế - xã hội nhất định, thích ứng với nó là các kiểu nhà nước: kiểu nhà nước chủ nô; kiểu nhà nước phong kiến; kiểu nhà nước tư sản và kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu nhà nước đầu tiên dựa trên cơ sở chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bảo vệ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước mới, có nhiệm vụ bảo vệ chế độ sở hữu toàn dân và các hình thức sở hữu hợp hiến, hợp pháp khác, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống

trị. Hình thức nhà nước bao gồm ba bộ phận: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

- **Hình thức chính thể:** là cách thức tổ chức và trình tự thành lập ra các cơ quan quyền lực của nhà nước tối cao, cơ cấu và trình tự hình thành các cơ quan nhà nước đó, mối quan hệ qua lại của cơ quan nhà nước với nhau và với nhân dân cũng như mức độ tham gia của dân với quá trình hình thành các cơ quan đó.

Các hình thức chính thể:

Chính thể quân chủ	Chính thể cộng hòa
- Quyền lực nhà nước tập trung trong tay một người (vua, quốc vương...)	- Cơ quan quyền lực nhà nước được hình thành do bầu cử.
- Nguyên tắc chuyển giao quyền lực: thừa kế, truyền ngôi.	- Hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước mang tính tập thể.

Chính thể quân chủ tuyệt đối: Người đứng đầu nhà nước (vua, nữ hoàng, quốc vương...) nắm toàn bộ quyền lực nhà nước.

Chính thể quân chủ hạn chế: Người đứng đầu nhà nước chỉ nắm một số quyền lực nhà nước, bên cạnh đó còn có cơ quan quyền lực khác nữa (ví dụ: Nghị viện trong các nhà nước tư sản có chính thể quân chủ ở Anh, Hà Lan...).

Chính thể cộng hòa:

Chính thể cộng hòa nghị viện: quyền lực tối cao chủ yếu thuộc về nghị viện và chính phủ.

Chính thể cộng hòa tổng thống: quyền lực tối cao nghiêng về phía tổng thống.

Chính thể cộng hòa xã hội chủ nghĩa.

- **Hình thức cấu trúc:** là cơ cấu về mặt tổ chức lãnh thổ, sự phân chia địa giới hành chính của quốc gia. Trên thế giới có hai hình thức tổ chức nhà nước cơ bản là: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

+ Nhà nước đơn nhất là nhà nước thống nhất, tập trung ba quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp) ở cấp trung ương và thực hiện nguyên tắc phân quyền quản lý nhà nước đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

+ Nhà nước liên bang là một hình thức tổ chức nhà nước bao gồm nhiều nước (hoặc bang) kết hợp lại với nhau. Bộ máy nhà nước ở các bang có các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp riêng của bang, hệ

thống pháp luật của bang đặt trong khuôn khổ qui định của Hiến pháp liên bang (Anh, Mỹ, Cộng hòa liên bang Đức, Canada...).

- **Chế độ chính trị**: là tổng thể các phương thức, biện pháp, phương tiện để thực hiện quyền lực nhà nước. Lịch sử thế giới đã có sự hiện diện của hai chế độ chính trị: chế độ độc tài và chế độ dân chủ.

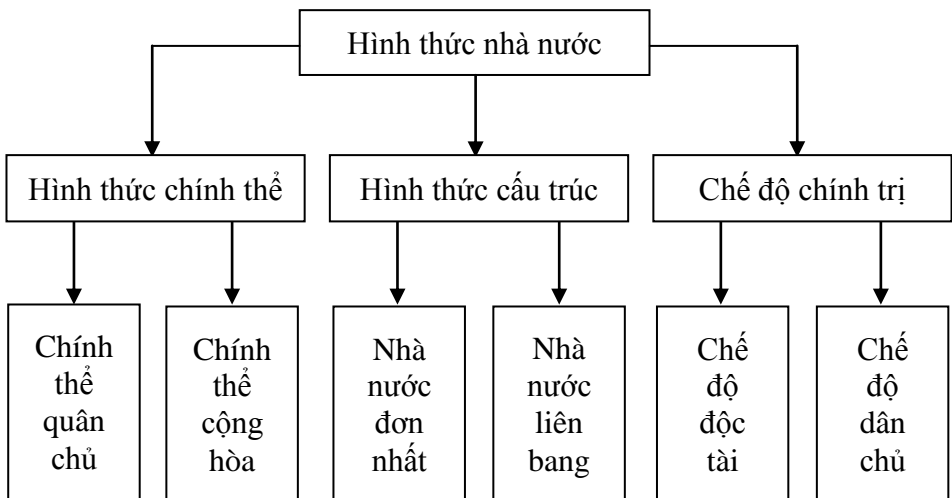
Chế độ độc tài: quyền lực nhà nước thể hiện ý chí của một người, buộc các thành viên khác phải tuân theo ý chí đó. Tương ứng với chế độ độc tài là nền quân chủ chuyên chế.

Chế độ dân chủ: đòi hỏi khi thực hiện quyền lực nhà nước, phải có sự tham gia của nhân dân. Dân chủ có các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

Dân chủ trực tiếp: là sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào giải quyết những vấn đề quản lý của nhà nước. Thí dụ: nhân dân được thông qua các đạo luật, nhân dân được biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý để giải quyết vấn đề quan trọng của đất nước.

Dân chủ đại diện: là việc tham gia của nhân dân vào giải quyết những vấn đề, những công việc nhà nước thông qua các cơ quan đại diện của mình (như quốc hội, nghị viện do dân bầu).

Như vậy, hình thức nhà nước là sự kết hợp của ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước, chế độ chính trị. Các hình thức nhà nước trong lịch sử rất đa dạng và được lí giải bởi hàng loạt các yếu tố, điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội... rất đa dạng, phức tạp - trong đó: điều kiện kinh tế có vai trò quyết định.



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Hệ thống chính trị

a. Khái niệm hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị là tổng thể các cơ quan và tổ chức nhà nước, các tổ chức xã hội liên kết lại, hoạt động theo cơ chế đảm bảo quyền lực thuộc về giai cấp thống trị, theo sự lãnh đạo của đảng cầm quyền.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổng thể các lực lượng chính trị bao gồm Đảng Cộng sản, nhà nước, các đoàn thể nhân dân mang tính chất chính trị, đại diện cho quyền lợi của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng hợp tác, đấu tranh với nhau, tạo thành một thể chế chính trị, quyết định phương hướng cơ bản và đường lối xây dựng đất nước.

Hệ thống chính trị Việt Nam là kết quả của quá trình đấu tranh cách mạng, phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội.

Hệ thống chính trị là cơ cấu tổ chức gồm: Đảng Cộng sản, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân.

Cơ chế chung của hệ thống chính trị ở Việt Nam là: Đảng lãnh đạo Nhà nước và toàn thể xã hội, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ xã hội. Như vậy, hệ thống chính trị Việt Nam đã thể hiện chức năng hoạt động của cơ cấu tổ chức trong chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa.

b. Các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị ở Việt Nam

Hệ thống chính trị ở Việt Nam được cấu thành bởi các bộ phận sau:

- Đảng Cộng sản Việt Nam – lực lượng lãnh đạo nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam – trung ương tập trung quyền lực chính trị mang tính chất pháp quyền, là xương sống của cả hệ thống.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam...

Trong hệ thống chính trị, các bộ phận đó có vai trò, vị trí nhất định và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Dưới đây là vai trò, vị trí, mối quan hệ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta.

✪ **Đảng Cộng sản Việt Nam**

Trong hệ thống chính trị của Việt Nam, Đảng Cộng sản vừa là một thành viên, vừa là lực lượng lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị. Lý luận và thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh rằng: sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm bản chất của chế độ chính trị, bảo đảm Nhà nước thực sự là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đồng thời bảo đảm sự thống nhất, phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chính trị nhằm thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân ta. Điều 4 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013 – Sau đây gọi chung là Hiến pháp 2013) đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với hệ thống chính trị, đặc biệt là vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một nhu cầu tất yếu khách quan, vì:

- Thực hiện quyền lực của nhân dân không phải là một quá trình tự phát mà là một quá trình hoạt động tự giác, có tổ chức chặt chẽ trên quy mô toàn xã hội.

- Nhu cầu của xã hội, con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn, đòi hỏi sự lãnh đạo của một chính đảng mác-xít: nắm vững các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, phân tích xu thế phát triển phức tạp của thời đại và của đất nước, đề ra đường lối đúng đắn cho cuộc đấu tranh vì quyền lực nhà nước thật sự của nhân dân.

Chỉ có Đảng, bằng công tác chính trị - xã hội, tư tưởng và tổ chức kiên trì của mình, từng bước nâng cao trình độ văn hóa chung, văn hóa chính trị, để nhân dân ý thức được vai trò làm chủ, có đủ năng lực làm chủ và thực hiện được quyền lực nhà nước của mình, đấu tranh chống lại những biểu hiện vô chính phủ, vô tổ chức trong quá trình thực hiện dân chủ hóa trong quá trình xã hội chủ nghĩa.

Do đó, sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội, với hệ thống chính trị Việt Nam là điều kiện không thể thiếu trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước của nhân dân. Đấu tranh nhằm bảo vệ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước, đối với xã hội không phải là dành cho Đảng một đặc quyền, mà chính nhân dân đã trao cho Đảng một trách nhiệm lịch sử nặng nề trước nhân dân.

Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng tất cả các tổ chức của Đảng và đảng viên đều phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Đề Đảng ta thực hiện tốt vai trò lãnh đạo đối với xã hội, đặc biệt là đối với Nhà nước, Đảng cần phải:

- Xác định đúng vị trí lãnh đạo của Đảng; mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước.

- Làm rõ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong chính trị của toàn xã hội. Ngoài Đảng ra, không có lực lượng chính trị nào đủ khả năng làm được việc đó.

- Làm rõ Đảng là đảng cầm quyền, nhưng không hoạt động vì mục đích tự thân, mà hoạt động vì lợi ích của nhân dân và của cả dân tộc.

Đảng lãnh đạo nhà nước bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Đảng xác định cương lĩnh, chiến lược, định hướng và chính sách, chủ trương, chiến lược cho Nhà nước; bằng công tác kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan Nhà nước.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng, bảo đảm cho các quá trình lập pháp, lập quy, xây dựng kế hoạch, chính sách của Nhà nước thể hiện đúng tư tưởng, quan điểm của Đảng và bảo đảm thực hiện có kết quả những chủ trương, đường lối của Đảng trong đời sống xã hội.

- Đảng lãnh đạo nhà nước trong việc xây dựng bộ máy nhà nước và bố trí các cán bộ chủ chốt của các cơ quan nhà nước; Đảng đưa ra các quan điểm, nguyên tắc và phương hướng chỉ đạo việc tổ chức bộ máy nhà nước, xem xét góp ý kiến về các đề xuất của nhà nước để Nhà nước quyết định. Về các bộ máy quản lý nhà nước, Đảng giới thiệu người của mình ra giữ những cương vị chủ chốt của Nhà nước, để nhân dân lựa chọn và Nhà nước bố trí vào các chức vụ theo quy định bầu cử hay bổ nhiệm đúng pháp luật. Khắc phục tình trạng cấp ủy Đảng, ban tổ chức của Đảng bao biện làm thay mọi việc về nhân sự của bộ máy nhà nước. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của tổ chức Đảng và đảng viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua tổ chức Đảng và đảng viên làm việc trong các cơ quan nhà nước, Đảng không trực tiếp ra lệnh các cơ quan nhà nước mà Đảng thông qua tổ chức Đảng và đảng viên để đưa ra tư tưởng quan điểm và đường lối của mình vào các cơ quan nhà nước, đồng thời lắng nghe ý kiến của các cán bộ nhà nước trong quá trình thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng thành pháp luật, tổ chức vận động các cán bộ nhà nước chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng.

- Sự lãnh đạo của Đảng thông qua tổ chức Đảng và đảng viên để kiểm tra, hoạt động của bộ máy nhà nước. Sự kiểm tra của Đảng đối với hoạt động của bộ máy nhà nước tập trung vào các nội dung: xem xét về mặt quan điểm, phương hướng chính trị, bảo đảm thực hiện đường lối chính sách của Đảng, giữ vững bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đảng kiểm tra không trùng lặp với các chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát của Nhà nước.

- Công tác kiểm tra của Đảng được tiến hành chủ yếu thông qua đảng viên, các tổ chức Đảng, đồng thời tổ chức vận động quần chúng giám sát, kiểm tra. Qua đó, phát hiện kịp thời các vấn đề và kiến nghị các cơ quan nhà nước có biện pháp sửa chữa, uốn nắn.

✪ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Vị trí trung tâm của Nhà nước trong hệ thống chính trị xã hội ở nước ta được xác định bởi:

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là chủ sở hữu đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, có trong tay phần lớn cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước. Đó là cơ sở kinh tế vững chắc bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền lực nhân dân.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất trong hệ thống chính trị, có quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thể hiện ý chí và thực hiện quyền lực của nhân dân lao động.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có vai trò cực kỳ quan trọng trong hệ thống chính trị, quyền lực của nhân dân được thể hiện tập trung nhất ở quyền lực nhà nước. Nhà nước có bộ máy trực tiếp thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân, là biểu hiện về mặt tổ chức và vật chất của quyền lực chính trị ấy. Vì vậy, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam giữ vị trí trung tâm của hệ thống chính trị Việt Nam.

✪ Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân

Vị trí của các tổ chức xã hội ở nước ta có các đặc điểm khác với các tổ chức xã hội dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhân dân thực hiện quyền làm chủ xã hội bằng nhà nước và bằng các tổ chức đoàn thể của mình theo tầng lớp, các giới, các nghề nghiệp khác nhau. Đoàn thể xã hội là những tổ chức mang tính tự quản theo hình thức dân chủ trực tiếp, hoạt động độc lập trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Mỗi đoàn thể có một vị trí hợp hiến và hợp pháp, do Nhà nước thừa nhận. Các tổ chức đại diện và bảo vệ quyền lợi của nhân dân lao động theo giai cấp, tầng lớp, giới, nghề nghiệp của mình; các tổ chức xã hội tham gia vào việc tổ chức và quản lý của Nhà nước; tự điều chỉnh các

mối quan hệ nội bộ giữa các thành viên không thông qua hình thức quản lý nhà nước. Trong chủ nghĩa xã hội, Mặt trận và các đoàn thể xã hội là cơ sở chính trị của Nhà nước, là lực lượng đấu tranh có hiệu lực chống chủ nghĩa quan liêu trong bộ máy nhà nước.

Các đoàn thể phải tổ chức hoạt động ngay trong quần chúng, mang tính quần chúng sâu sắc nhưng không mang tính quyền lực nhà nước, không để cho tổ chức quần chúng bị “nhà nước hóa”. Không hoạt động rập khuôn theo cơ cấu bộ máy và tổ chức cán bộ nhà nước, làm như vậy là thoát ly phong trào của quần chúng. Các đoàn thể, tổ chức và hoạt động có tính tự quản, độc lập, nhưng không đối lập với cơ quan nhà nước.

Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở Việt Nam là: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và toàn thể xã hội, hướng xã hội đi lên chủ nghĩa xã hội; Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, nhân nhân làm chủ xã hội chủ yếu bằng nhà nước. Như vậy, hệ thống chính trị của Việt Nam vừa thể hiện tính cơ cấu tổ chức pháp lý cụ thể, vừa thể hiện chức năng tổ chức, hoạt động của chế độ chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa.

2. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa do cơ sở kinh tế, chế độ chính trị và đặc điểm quyền lực nhà nước của nhà nước xã hội chủ nghĩa quyết định.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

- Dân chủ là bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng đã chỉ rõ: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân quản lý nhà nước và xã hội. Bản chất nhà nước ta, đã khẳng định rõ trong Hiến pháp của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc tối cao của chế độ ta là “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. Nhân dân Việt Nam là một cộng đồng gồm nhiều dân tộc, có các giai cấp và tầng lớp khác nhau sống trên cùng một lãnh thổ quốc gia, có truyền thống đoàn kết đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có những lợi ích căn bản thống nhất và có mục đích chung là đi lên chủ nghĩa xã hội; nhân dân cũng có những lợi ích bộ phận khác nhau và cũng có những khác

biệt nhất định, nhưng được Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý thống nhất và điều chỉnh bằng tuyên truyền giáo dục và bằng pháp luật.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong đó cá nhân từng công dân không những có địa vị làm chủ của mình, mà còn được Nhà nước bảo đảm bằng pháp luật về mọi mặt của đời sống xã hội. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước và quyền làm chủ xã hội của mình không những không thủ tiêu, còn còn khẳng định sự tồn tại và tôn trọng, bảo vệ địa vị làm chủ của từng cá nhân hòa hợp với cộng đồng. Nhận thức khái niệm nhân dân như vậy mới xác định được: “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. Quyền lực ấy nằm trong tay nhân dân có tổ chức, không phải từng nhóm người hay cá nhân rời rạc mà là tổ chức cao nhất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng. Đó là một nhà nước xã hội chủ nghĩa theo lập trường và lý tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là nguyện vọng của nhân dân lao động, của cả dân tộc. Cho nên, Nhà nước ta không chỉ của riêng giai cấp công nhân, mà là một nhà nước “của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”, một nhà nước mang đậm đà tính nhân dân và tính dân tộc.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ là một cơ quan thống trị giai cấp, mà còn là bộ máy thống nhất quản lý xã hội về mọi mặt. Nhà nước ta là nhà nước của chế độ nhân dân lao động làm chủ xã hội, làm chủ quyền lực chính trị thông qua nhà nước. Do vậy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là hình thức của tổ chức của nhà nước. Một mặt là nhà nước thực hiện dân chủ với đa số nhân dân, chuyên chính với kẻ thù của nhân dân; mặt khác, quan trọng hơn là tổ chức, xây dựng nên một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và quản lý mọi mặt của đời sống xã hội không ngừng phát triển.

3. Đặc điểm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Nhà nước Việt Nam bảo đảm sự tập trung, thống nhất quyền lực, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
- + Nhân dân thiết lập nên nhà nước bằng quyền bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
- + Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các hình thức giám sát, kiểm tra, tham gia ý kiến xây dựng, khiếu nại các quyết định của cơ quan nhà nước đã gây thiệt hại quyền lợi của họ.
- + Nhân dân có quyền tham gia góp ý kiến vào các dự án chính sách, pháp luật.

- Nhà nước Việt Nam là nhà nước biểu hiện ý chí tập trung của khối đoàn kết các dân tộc. Tính dân tộc được phát huy nhờ sự kết hợp với tính giai cấp, tính nhân dân, tính thời đại.

- Nhà nước Việt Nam là một thiết chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ hóa trong đời sống kinh tế xã hội nhằm đạt mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh” mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định.

- Nhà nước Việt Nam là một bộ máy quyền lực, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm chống lại các hành vi gây mất ổn định chính trị, trật tự, kỉ cương pháp luật và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Bảo vệ lợi ích của tập thể, của nhà nước theo Hiến pháp và pháp luật.

- Hình thức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

+ *Hình thức chính thể* của Nhà nước Việt Nam được hình thành trên nguyên tắc mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực thông qua các cơ quan đại diện quyền lực cho mình. Vì vậy, hình thức chính thể của Nhà nước Việt Nam là chính thể Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, trong đó quyền lực nhà nước cao nhất được giao cho một cơ quan do dân trực tiếp bầu ra. Trải qua hơn 6 thập kỉ phát triển, chính thể đó ngày càng hoàn thiện. Từ bản Hiến pháp năm 1992 đến nay, Nhà nước ta đã có những quy định đổi mới về hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, nguyên thủ quốc gia, cơ quan hành pháp, tư pháp theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

+ *Hình thức cấu trúc* Nhà nước Việt Nam là hình thức cấu trúc đơn nhất, một nhà nước thống nhất, có chủ quyền chung, nhà nước được chia thành các cấp chính quyền theo đơn vị hành chính lãnh thổ, có hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, nhưng chỉ có một cơ quan quyền lực cao nhất (Quốc hội) và một cơ quan quản lý nhà nước cao nhất (Chính phủ).

+ *Chế độ chính trị* của nhà nước Việt Nam là chế độ dân chủ, các phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước ở Việt Nam mang tính dân chủ. Cụ thể, phương pháp quản lý nhà nước chủ đạo của Việt Nam là: Giáo dục, thuyết phục, tổ chức cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình, tham gia quản lý nhà nước. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những thiết chế đảm bảo dân chủ trong

tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Còn phương pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng trong những trường hợp cần thiết.

4. Chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Chức năng đối nội

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một chức năng cơ bản của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

Để thực hiện các chức năng quản lý kinh tế, Nhà nước phải nhận thức đúng đắn các quy luật khách quan của nền sản xuất xã hội và quy luật của nền kinh tế thị trường, phải phân tích đầy đủ những thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội trong nước và bối cảnh quốc tế, Nhà nước xây dựng chiến lược kinh tế đúng đắn, các chính sách tài chính – tiền tệ phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đều phát triển.

Chức năng tổ chức về quản lý về văn hóa - xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường, theo pháp luật. Quản lý văn hóa - xã hội là quản lý rất nhiều lĩnh vực rộng lớn, nội dung quản lý nhà nước ở đây sẽ hướng tới hàng loạt các vấn đề sau:

- + Nhà nước phải coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, phải ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo.
- + Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- + Nhà nước tạo việc làm cho mọi công dân; khuyến khích mở rộng sản xuất để cải thiện đời sống nhân dân.
- + Nhà nước điều tiết thu nhập xã hội bằng chính sách thuế.
- + Nhà nước có chính sách thỏa đáng đối với các đối tượng trong diện chính sách xã hội: thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, người già cô đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa...
- + Nhà nước thực hiện các biện pháp hữu hiệu để giải quyết triệt để các tệ nạn xã hội.

- Các chức năng bảo vệ

Chức năng bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Chức năng bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Chức năng bảo vệ các quyền và lợi ích công dân bằng các biện pháp cơ bản.

Giáo dục, tuyên truyền pháp luật để mọi người tự giác thực hiện pháp luật;

Kết hợp sức mạnh của Nhà nước và các khả năng của xã hội để phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi phạm tội;

Sử dụng bộ máy cưỡng chế nhà nước và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước theo pháp luật...

Nhà nước thực hiện các biện pháp trấn an đối với mọi thế lực chống đối, phản động ở trong nước.

b. Chức năng đối ngoại

Nhà nước thực hiện chủ quyền quốc gia, mở rộng quan hệ, giao lưu và hội nhập quốc tế, thực hiện chủ trương “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước” theo nguyên tắc: bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Nhà nước xây dựng lực lượng quốc phòng và an ninh nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam; giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội. Nền quốc phòng Việt Nam phải có đủ sức mạnh cần thiết, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu của kẻ thù từ bên trong, từ mọi phía, nhằm duy trì sự ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

5. Các quan điểm trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ vững kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

- *Cơ sở chính trị, pháp lý của quan điểm*

Toàn bộ nội dung của quan điểm trên đã được ghi nhận trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (1991), được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định nhiều lần trong các văn kiện quan trọng như: Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương 8 (khóa VII), Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII. Quan điểm mang tính nguyên tắc “Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân...” còn được cụ thể hóa trong Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 3, 7 (khóa VIII).

Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001) còn nhấn mạnh: “Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Quan điểm này đã được Nhà nước thể chế hóa thành một nguyên tắc Hiến định, được ghi nhận ở Điều 2 và Điều 4 Chương 1, Hiến pháp Việt Nam năm 2013.

- *Nội dung và ý nghĩa của quan điểm*

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của Nhà nước Việt Nam. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung, của công cuộc đổi mới hiện nay nói riêng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ với nhân dân, là bảo đảm phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực, là bảo đảm phát huy những quyền tự do, quyền con người, quyền công dân phù hợp với cơ cấu trình độ phát triển kinh tế, trình độ văn hóa của dân, trình độ văn minh của xã hội ta ngày nay.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với kỷ cương xã hội, dân chủ với nhân dân, chuyên chính với mọi hành vi xâm phạm lợi ích của nhân dân và lợi ích của Nhà nước.

Trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, mọi công dân có quyền dân chủ, bình đẳng về chính trị, nhưng chưa phải hoàn toàn bình đẳng về kinh tế. Đó là một sự hạn chế khách quan trong điều kiện lịch sử hiện nay.

Nhân dân Việt Nam đã thực hiện các quyền công dân về chính trị (quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý nhà nước, quyền bãi nhiệm các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân...) để xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước Việt Nam. Mặt khác toàn dân còn thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ công dân (các nghĩa vụ: bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; đóng thuế và lao động công ích...) để bảo vệ và duy trì sự hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Hiến pháp 2013 (chương 2) khẳng định các quyền công dân như:

+ Quyền công dân về chính trị: (từ Điều 44 đến Điều 46)

- + Quyền công dân về kinh tế: (Điều 33)
- + Quyền công dân về xã hội: (từ Điều 34 đến Điều 38)
- + Các quyền công dân về giáo dục, nghiên cứu khoa học: (Điều 39, Điều 40)
- + Các quyền tự do, dân chủ khác: (từ Điều 16 đến Điều 19, từ Điều 23 đến Điều 28)
- + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể: (Điều 20)
- + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và quyền được giữ an toàn, bí mật về thư từ, điện tín, điện thoại: (Điều 21)
- + Quyền khiếu nại, tố cáo: (Điều 29, 30)

Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân không những được Hiến pháp tôn trọng, mà còn được các Bộ luật khác bảo vệ (như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động...). trong các Bộ luật đó có nhiều chế tài (các biện pháp cưỡng chế) để áp dụng cho những hành vi vi phạm pháp luật. Như vậy, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân luôn được hệ thống pháp luật và bộ máy nhà nước tôn trọng, bảo vệ và đảm bảo thực hiện.

Mô hình Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991):

Nhà nước do dân làm chủ.

Nhân dân xây dựng, củng cố và bảo vệ Nhà nước Việt Nam.

Toàn bộ các chính sách, luật pháp nhà nước phải bắt nguồn từ ý chí và nguyện vọng của dân, nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của dân, đây là thước đo sự hoạt động đúng đắn của Nhà nước.

Các công chức, cơ quan nhà nước phải tôn trọng dân, phải tận tụy phục vụ dân, chịu sự giám sát của dân, liên hệ chặt chẽ với dân, lắng nghe ý kiến của dân.

Nhà nước có một nền kinh tế phát triển cao, có lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo.

Các dân tộc trong nước tự do, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Con người được giải phóng khỏi áp bức, bắt công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Có quan hệ hợp tác, hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới.

Một số điều kiện cơ bản để xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân:

- Để xây dựng được nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước phải tạo điều kiện để mọi người dân có đủ phẩm chất, năng lực để thực hiện các quyền công dân, có trình độ dân trí, ý thức dân chủ và có đủ hiểu biết về pháp luật, được sống trong một xã hội có kỷ cương, pháp chế xã hội chủ nghĩa được tăng cường.

- Một bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh cả về cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động; một đội ngũ cán bộ, công chức vững vàng cả về năng lực lẫn phẩm chất đạo đức. Bộ máy nhà nước đó được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

- Một chế độ bầu cử dân chủ, đảm bảo các quyền được thông tin, quyền bầu cử, ứng cử, quyền vận động bầu cử theo nguyên tắc bầu cử: phổ thông, trực tiếp, phiếu kín, bình đẳng. Đại biểu cơ quan dân cử phải có đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực theo luật định để tham gia hoạt động làm công cụ quản lý nhà nước.

- Cơ quan quyền lực nhà nước phải có đủ thẩm quyền để thực hiện các quyền lực chính trị do dân trao như quyền lập pháp, quyền giám sát... Mặt khác, các cơ quan này phải chịu sự giám sát, sự bãi miễn của nhân dân. Quốc hội phải thực sự đổi mới, phải chuyển từ một Quốc hội hình thức, cơ cấu, hoạt động không thường xuyên, không chuyên trách thành Quốc hội trí tuệ, có thực quyền, hoạt động thường xuyên, chuyên trách để nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội.

- Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân... là một quan điểm cơ bản nhất về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nó thể hiện bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước Việt Nam, trong đó, bản chất của giai cấp công nhân gắn bó chặt chẽ với tính dân tộc và tính nhân dân của nhà nước Việt Nam.

b. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- *Cơ sở chính trị, pháp lý của quan điểm*

Cương lĩnh xây dựng đất nước năm 1991 khẳng định: “Nhà nước Việt Nam thống nhất ba quyền: lập pháp – hành pháp – tư pháp với sự phân công rành mạch ba quyền đó”. Quan điểm trên còn được ghi nhận trong các văn kiện quan trọng như: Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương 8 (khóa VII), Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã tiếp tục khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm

chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Toàn văn quan điểm trên được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận ở Điều 2 Chương 1.

Ngoài ra, Hiến pháp 2013 còn cụ thể hóa quan điểm “Quyền lực nhà nước là thống nhất...” trong năm chương (từ Chương 5 đến Chương 9) nhằm quy định rõ vị trí pháp lý, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, và được cụ thể hóa ở các đạo luật về tổ chức bộ máy Nhà nước như: Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân...

- *Quyền lực nhà nước được tập trung và thống nhất*

Quyền lực nhà nước gồm các quyền: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Các quyền lực này được phân công cho các cơ quan nhà nước (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp), các cơ quan này nằm trong một bộ máy nhà nước thống nhất, đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiến pháp đã ghi nhận: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”.

Điều 2, Hiến pháp 2013 ghi nhận: “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. Khi bầu các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, nhân dân đã ủy quyền cho các cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực của mình. Hiến pháp còn khẳng định: “Quốc hội và Hội đồng nhân dân là các cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng của toàn dân, do dân bầu nên”, “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

- *Sự phân công giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*

Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam có sự phân công đã được Hiến định như sau:

Quốc hội được phân công thực thi quyền lập pháp:

Điều 69 (sđd) ghi nhận: “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Quốc hội là cơ quan có quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyền giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước; Quốc hội có

thẩm quyền quyết định những vấn đề quan trọng có liên quan đến đời sống của quốc gia như: vấn đề chiến tranh và hòa bình, các biện pháp đặc biệt để bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; quyết định các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chính sách đối ngoại, quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi, bãi bỏ các thứ thuế.

Chính phủ được phân công thực thi quyền hành pháp:

Điều 94 (sdd) đã ghi nhận: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội”.

Chính phủ thực hiện quyền lập qui và tổ chức điều hành bộ máy hành chính nhà nước các cấp; Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành bộ máy hành chính nhà nước, nhằm đưa Hiến pháp, luật, nghị quyết (do Quốc hội ban hành) vào trong cuộc sống.

Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao được phân công thực thi quyền tư pháp:

Điều 102 (sdd) có quy định: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”.

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Điều 107 (sdd) quy định: “Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp”.

Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp và chức năng công tố nhằm chuẩn bị chứng cứ, tạo điều kiện cho Tòa án nhân dân thực hiện chức năng xét xử.

Như vậy, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan tư pháp nhưng chức năng và phương pháp tổ chức có khác nhau. Sự khác nhau đó đảm bảo cho hai cơ quan vừa phối hợp, vừa tác động lẫn nhau để đảm bảo việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ đạt kết quả cao nhất.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp

- + Sự phối hợp giữa chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao với Quốc hội trong hoạt động lập pháp và hoạt động lập qui.
- + Sự phối hợp giữa Quốc hội với Chính phủ, cơ quan tư pháp trong các hoạt động giám sát, xét báo cáo, chấp vấn, xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (Điều 70, Điều 96 (sdd)).
- + Sự phối hợp giữa Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng với Tòa án nhân dân tối cao trong hoạt động quản lý hành chính tư pháp như: quản lý công tác giám định tư pháp, quản lý công tác thi hành án, quản lý công tác hợp tác quốc tế về tư pháp...
- + Sự phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện các chức năng công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp và chức năng xét xử.

“Quyền lực nhà nước là thống nhất...” là quan điểm chỉ đạo toàn bộ quá trình cải cách bộ máy nhà nước, lại vừa là một nguyên tắc cơ bản về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là điều kiện đảm bảo cho mọi hoạt động của Nhà nước diễn ra theo một trật tự, có kỷ cương. Mặt khác, quan điểm này tạo ra một sự phân công lao động khoa học giữa các cơ quan nhà nước, trong đó có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tạo ra sự kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan nhà nước để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

c. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của nhà nước

- Cơ sở chính trị, pháp lý của quan điểm

Từ khi ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; nhờ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo thành công sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Quan điểm “Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ...” đã được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng về xây dựng Nhà nước Việt Nam (Nghị quyết Ban Chấp hành trung ương Đảng 8 – Khóa VII, Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII...), Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 3 (khóa VIII).

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc Hiến định; Điều 8, Chương 1, Hiến pháp 2013 ghi nhận: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo

Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Quan điểm trên đã được Nhà nước Việt Nam ghi nhận trong bốn Hiến pháp:

Hiến pháp 1959 (Điều 4, Chương 1);

Hiến pháp 1980 (Điều 6, Chương 1);

Hiến pháp 1992 (Điều 6, Chương 1);

Hiến pháp 2013 (Điều 8, Chương 1).

- *Những yêu cầu và nội dung của quan điểm*

Tập trung dân chủ là sự kết hợp hài hòa giữa sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất của các cơ quan trung ương, của cấp trên với sự mở rộng dân chủ, nhằm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và khai thác mọi tiềm năng của các cơ quan địa phương, của cấp dưới, đồng thời đảm bảo phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân.

Sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương cần tập trung vào các vấn đề vĩ mô như: thể chế, chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế, còn mở rộng dân chủ ở địa phương là phải có sự phân định rõ ràng về thẩm quyền và trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền, tiến hành phân cấp quản lý cho địa phương quản lý các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, đời sống, thu - chi ngân sách, tổ chức nhân sự... ở địa phương, xác định rõ trách nhiệm quản lý theo ngành và theo lãnh thổ.

Các cơ quan quyền lực nhà nước là do dân bầu ra, các cơ quan đó phải chịu trách nhiệm, phải báo cáo công tác trước nhân dân, phải chịu sự giám sát của nhân dân. Các cơ quan tư pháp, hành pháp tối cao là do Quốc hội lập ra, các cơ quan đó cũng phải chịu sự giám sát của Quốc hội, phải chịu trách nhiệm và phải báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi phải có sự qui định rõ ràng về các chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của từng loại cơ quan nhà nước, của từng chức danh công chức, cán bộ. Phải có sự phân định rõ trách nhiệm tập thể của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm cá nhân của từng công chức, cán bộ. Phải xây dựng chế độ kết hợp giữa tập thể lãnh đạo và cá nhân phụ trách.

Xây dựng qui chế chặt chẽ trong quá trình ban hành văn bản. Các văn bản qui phạm pháp luật trước khi ban hành phải được thảo luận, bàn bạc dân chủ, phải được tham khảo ý kiến của các chuyên gia, của cấp

dưới, nhân dân. Nhưng khi văn bản đã được ban hành, nó sẽ trở thành mệnh lệnh, bắt buộc mọi người phải chấp hành.

Xây dựng chế độ kỷ luật nhà nước, đảm bảo thực hiện các quan hệ phức tạp giữa các chủ thể quản lý như: Cơ quan địa phương phải phục tùng cơ quan trung ương, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, bộ phận (cá nhân) phải phục tùng toàn thể (tập thể)...

- *Sự thể hiện của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước*

Quốc hội quyết định những công việc trọng đại của Nhà nước theo chế độ hội nghị: bàn bạc dân chủ và quyết định theo đa số, sau khi văn bản đó (Hiến pháp, luật, nghị quyết) đã được ban hành thì nó sẽ có hiệu lực pháp lý trong cả nước.

“Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số” (Điều 95, sđd). Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, lãnh đạo công tác của Chính phủ. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

Tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân cũng tuân theo nguyên tắc tập trung dân chủ: khi xét xử, “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, “Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số” (Điều 103, sđd).

Viện kiểm sát hoạt động độc lập, cả hệ thống viện kiểm sát được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ: “Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao”, “Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân” (Điều 109, sđd).

- *Kết hợp đúng đắn tập trung và dân chủ là yếu tố quyết định sức mạnh của tổ chức và hiệu lực của bộ máy nhà nước Việt Nam*

Nguyên tắc tập trung dân chủ là một nguyên tắc cơ bản để xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện nguyên tắc này sẽ tạo ra sự thống nhất về tổ chức và hành động sẽ phát huy đồng thời và kết hợp chặt chẽ sức mạnh của từng tập thể và cá nhân, của nhà nước và từng địa phương, của từng tổ chức và của cả hệ thống.

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước Việt Nam. Phải trên các nguyên tắc này mà xử lý các mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, Trung ương và địa phương, tập thể và cá nhân mới tạo nên sức mạnh tổng hợp, thống nhất trong tổ chức và hoạt động.

Phủ nhận nguyên tắc này tức là phủ nhận Đảng Cộng sản Việt Nam từ bản chất, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn chống tư tưởng quan liêu, độc đoán, chuyên quyền, nhưng triệt để tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam coi nguyên tắc tập trung dân chủ là một nguyên tắc cơ bản để xây dựng và hoàn thiện nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa, thực hiện nguyên tắc này sẽ tạo ra sự thống nhất về tổ chức và hành động, sẽ phát huy đồng thời và kết hợp chặt chẽ sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống. Nguyên tắc tập trung dân chủ phải được quán triệt trong tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị Việt Nam.

d. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật, coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức.

- Cơ sở chính trị, pháp lý của quan điểm

Tăng cường pháp chế chính là hoạt động đưa pháp luật vào thực tiễn đời sống xã hội, là biện pháp tiên quyết nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, thiết lập trật tự kỷ cương xã hội.

Quan điểm “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa...” đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh trong nhiều văn kiện về xây dựng và hoàn thiện nhà nước Việt Nam (Nghị quyết 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, Báo cáo đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII - 6/1996), Văn kiện hội nghị Ban chấp hành Trung ương 3 - khóa VIII).

Quan điểm “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa...” đã trở thành một nguyên tắc Hiến định. Điều 8, Hiến pháp 2013 khẳng định: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật...”.

- Các đặc trưng của nhà nước pháp quyền

Nhà nước pháp quyền là nhà nước của pháp quyền, nó ban hành pháp luật, tuân thủ pháp luật, và quản lý xã hội bằng pháp luật

Nhà nước pháp quyền là một học thuyết về nhà nước, trong đó khẳng định pháp luật giữ địa vị thống trị đối với mọi lĩnh vực đời sống xã hội:

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc, do nhà nước ban hành, tạo ra hành lang pháp lý, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước, trong đó nhà nước cũng phải đặt mình dưới pháp luật.

Quy luật quy định tất cả cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, phạm vi thẩm quyền của tất cả các cơ quan nhà nước.

Pháp luật chi phối, điều chỉnh mọi hành vi công dân, mọi hoạt động của nhà nước. pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức năng công chức, từng loại cơ quan nhà nước.

Trong nhà nước pháp quyền, mọi công dân có quyền được thông tin về pháp luật và tự giác thực hiện pháp luật.

Nhà nước pháp quyền đảm bảo sự công khai hóa hoạt động của công chức và cơ quan nhà nước đối với toàn dân nhằm tạo cơ sở thực hiện cho việc thực hiện dân chủ hóa trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Pháp luật bảo vệ và tôn trọng các quyền, giá trị và lợi ích của con người, quyền và nghĩa vụ công dân phải được ghi nhận trong Hiến pháp.

- Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự yêu cầu, đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân phải tuân thủ, thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh pháp luật trong mọi hoạt động của mình.

Phải làm tốt công tác xây dựng hệ thống pháp luật:

- + Nâng cao chất lượng công tác xây dựng luật: các dự án luật phải được xây dựng trên các cơ sở: đường lối của Đảng, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tập trung trí tuệ của các nhà khoa học, đội ngũ chuyên gia và ý kiến nhân dân.
- + Phối hợp hoạt động của các cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp trong hoạt động lập pháp. Đổi mới hoạt động giữa các ủy ban của Quốc hội trong việc nghiên cứu và thẩm định các dự án luật, tăng cường số đại biểu chuyên trách.
- + Đổi mới hoạt động lập quy nhằm khắc phục tình trạng chờ đợi, không đồng bộ giữa văn bản luật và văn bản hướng dẫn thực hiện luật.
- + Nhà nước phải lần lượt ban hành đủ các luật nhằm điều chỉnh tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, để mọi cơ quan, tổ chức và mọi công dân đều hiểu được: Mình được phép làm những gì và

không được phép làm gì? Có như vậy mới tạo điều kiện để toàn dân thực hiện khẩu hiệu “Sống và làm việc theo pháp luật”.

Tăng cường công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện pháp luật:

- + Mở rộng thông tin, tuyên truyền pháp luật đến mọi tầng lớp nhân dân, đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục pháp luật và tất cả các loại hình nhà trường Việt Nam. Tăng cường công tác, đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn pháp luật, quản lý nhà nước ở các khóa đào tạo cán bộ, công chức.
- + Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế- xã hội, trong nhân dân giám sát hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đảm bảo xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật để không còn tình trạng “oan sai”, để lọt tội phạm và phát sinh tiêu cực trong hoạt động áp dụng pháp luật.

Tổ chức và kiện toàn các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan tư pháp:

- + Các cơ quan nhà nước, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo luật định.
- + Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện pháp luật, tăng cường hoạt động giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước, của viện kiểm sát đối với cơ quan nhà nước khác. Xử lý kịp thời và đúng quy định pháp luật mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các đảng viên và cơ quan nhà nước trong việc chấp hành pháp luật:

- + Tăng cường công tác kiểm tra của Đảng về việc chấp hành các nghị quyết của Đảng, những vi phạm pháp luật, quan liêu, tham nhũng trong đội ngũ đảng viên trong các cơ quan nhà nước.
- + Xử lý nghiêm minh đối với các cá nhân và tổ chức Đảng vi phạm kỷ luật Đảng. Kiến nghị với các cấp có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật những hành vi vi phạm pháp luật.
- Coi trọng giáo dục nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa

Pháp luật và đạo đức có quan hệ khăng khít với nhau: nhiều quy định pháp luật được chất lọc từ những truyền thống đạo đức, những tập quán tốt đẹp của nhân dân. Mặt khác, những quy định pháp luật phải được tuyên truyền giáo dục để nhân dân tự giác tuân thủ, trở thành nếp sống, chuẩn mực đạo đức của nhân dân.

Nhà nước quản lý xã hội không chỉ bằng uy quyền pháp luật, mà còn bằng tấm gương đạo đức của cán bộ, công chức nhà nước. Mọi cán bộ, đảng viên phải luôn trau dồi đạo đức cách mạng, đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu, tham nhũng đặc quyền, xa rời nhân dân.

Cần dựa vào quần chúng, qua phong trào quần chúng mà ngăn chặn, đấu tranh chống mọi hành vi vi phạm pháp luật. Các đoàn thể quần chúng cần phát huy vai trò của mình để cùng với chính quyền cơ sở hòa giải những tranh chấp trong nội bộ nhân dân. Đối với kẻ phạm tội, phải kết hợp: vừa xử lý nghiêm minh, công bằng theo pháp luật, vừa cải tạo, cảm hóa họ trở thành những công dân tốt. Chú ý tới những hiệu quả ngăn chặn, phòng ngừa tội phạm.

Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa... là một nguyên tắc cơ bản xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa, nó đòi hỏi tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân tuân thủ, thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh pháp luật trong mọi hoạt động của mình. Mặt khác, nó còn đòi hỏi sự phối hợp hoạt động thống nhất, nhịp nhàng giữa tất cả các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các chức năng: lập pháp, lập qui, tổ chức, điều hành, công tố, xét xử.

e. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

- Cơ sở chính trị, pháp lý của quan điểm

Cơ sở chính trị: Quan điểm này được Đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng (các Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 8- Khóa VII, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 3- Khóa VIII).

Cơ sở pháp lý: Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một nguyên tắc Hiến định. Điều 4, Chương 1, Hiến pháp 2013 khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc,... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Đây cũng là một quan điểm mang tính nguyên tắc xuyên suốt trong cả quá trình xây dựng Nhà nước Việt Nam và đã được khẳng định trong các văn bản Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013.

- Hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đòi hỏi phải tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng

Lịch sử cách mạng Việt Nam trong gần một thế kỷ qua đã chỉ rõ: Thành công của cách mạng Việt Nam với các dấu ấn lịch sử chói lọi:

1945, 1954, 1975 và công cuộc đổi mới từ năm 1986 đến nay đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng là yêu cầu khách quan, là điều kiện không thể thiếu được để đảm bảo cho Nhà nước Việt Nam giữ đúng bản chất của nó: Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Đảng cầm quyền nhưng Đảng không làm thay nhà nước, Đảng cầm quyền thông qua Nhà nước để quản lý xã hội, phát huy vai trò và hiệu lực quản lý xã hội của Nhà nước, làm cho đường lối của Đảng đi vào cuộc sống, trở thành hiện thực xã hội.

Hiện nay, việc đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là vấn đề có tính nguyên tắc, mọi tổ chức Đảng và đảng viên đều phải quán triệt và thực hiện tốt, bởi vì:

Đã có một số đảng viên nhận thức không đúng vai trò lãnh đạo của Đảng, khi được giao quyền thì không thường xuyên rèn luyện, phai nhạt ý thức, không phục tùng kỷ luật Đảng.

Với âm mưu “diễn biến hòa bình”, các thế lực thù địch đang dùng mọi thủ đoạn xuyên tạc vai trò lãnh đạo của Đảng, chia rẽ Nhà nước, nhân dân với Đảng, đối lập quyền lực nhà nước với vai trò lãnh đạo của Đảng.

- *Nội dung và ý nghĩa của quan điểm*

Đảng lãnh đạo chính trị, trước hết thông qua việc Đảng đề ra những nguyên tắc chỉ đạo, quan điểm, đường lối, nghị quyết, cương lĩnh, chiến lược... để quyết định chế độ chính trị, mô hình Nhà nước Việt Nam và lãnh đạo Nhà nước đi theo con đường mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã chọn.

Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa đường lối, nghị quyết của Đảng thành hệ thống pháp luật. Đảng lãnh đạo việc cụ thể hóa chiến lược của Đảng thành kế hoạch, chính sách và cơ chế quản lý.

Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng công tác tổ chức, thực hiện các nghị quyết, đường lối của Đảng để đưa ý chí của Đảng vào cuộc sống và kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của đảng viên, tổ chức Đảng đang hoạt động trong hệ thống chính trị. Nếu đảng viên có sai phạm thì Đảng kịp thời giáo dục và uốn nắn, nếu phạm sai lầm nghiêm trọng thì Đảng sẽ có những hình thức xử lý thích đáng.

Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua công tác đào tạo - bồi dưỡng cán bộ, đảng viên, qua đó phát hiện những nhân tố mới, đủ đức, tài để giới thiệu cho các cơ quan nhà nước, để dân bầu vào cơ quan dân cử. Nhưng việc bầu cử và bổ nhiệm phải tôn trọng quyền lựa chọn của dân và theo cơ chế bổ nhiệm của Nhà nước.

Đảng lãnh đạo công tác cán bộ thông qua việc xây dựng chiến lược cán bộ, dự đoán xu hướng phát triển cán bộ, xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, định ra kế hoạch trung hạn, dài hạn và công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ Đảng và cán bộ nhà nước quyết định đường lối cán bộ, các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn cán bộ.

Đảng lãnh đạo thông qua đội ngũ đảng viên và các tổ chức Đảng đang làm việc ở tất cả các cơ quan, tổ chức trong toàn bộ hệ thống chính trị của Việt Nam, bao gồm tất cả những đảng viên giữ mọi cấp, chức vụ trong tất cả các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, tất cả các tổ chức chính trị- xã hội, các tổ chức kinh tế... trong cả nước. Cụ thể là Đảng lãnh đạo thông qua các tổ chức: Đảng bộ, Đảng đoàn, Đảng ủy, Ban cán sự, tổ chức cơ sở Đảng và các đảng viên. Tất cả các tổ chức Đảng, đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết của Đảng tức là Đảng đã lãnh đạo Nhà nước đi đúng con đường phát triển xã hội chủ nghĩa.

Đảng lãnh đạo thông qua vai trò tiên phong, gương mẫu của các đảng viên, bằng lời nói và mọi việc làm của các đảng viên, bằng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng bằng phương pháp vận động, thuyết phục, tuyên truyền các quan điểm, tư tưởng, nghị quyết của Đảng, bằng công tác kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của Đảng.

Đảng lãnh đạo Nhà nước đổi mới cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước, lãnh đạo công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước về cả thể chế hành chính, bộ máy hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức hành chính.

Thông qua công tác kiểm tra, Đảng tiên hành xử lý cán bộ, đảng viên bằng kỷ luật Đảng, đồng thời đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vụ việc bằng pháp luật của Nhà nước.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một nguyên tắc cơ bản về xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa, nó quyết định con đường phát triển đúng đắn của cách mạng Việt Nam, quyết định sự thành bại của toàn bộ công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Hơn lúc nào hết, Đảng và Nhà nước ta cần khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, đấu tranh chống lại những luận điệu thù địch và những nhận thức, quan điểm mơ hồ, lệch lạc về vai trò lãnh đạo của Đảng.

6. Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Cơ cấu tổng thể nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (theo quy định của Hiến pháp 2013)

- Cơ cấu tổ chức tổng thể của bộ máy nhà nước Việt Nam gồm có:

- + Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- + Chủ tịch nước.
- + Chính phủ.
- + Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
- + Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.
- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

- + Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- + Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương.
- + Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường.
- Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền gồm bốn cấp:
- + Cấp trung ương.
- + Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).
- + Cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).
- + Cấp xã (xã, thị trấn, phường).

Hiện nay, nhiều nơi đã chia ra thành nhiều thôn (làng, xóm, bản, ấp...) để giúp ủy ban nhân dân xã quản lý sát địa bàn.

b. Quốc hội

Địa vị pháp lý của Quốc hội

Điều 69, Hiến pháp 2013 quy định:

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước”.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội

Những nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội đã được Hiến pháp 2013, Điều 70 quy định:

“Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;

Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; v.v.”

Các dự án luật được Quốc hội thông qua khi có trên 50% tổng số đại biểu Quốc hội đồng ý tán thành. Việc thay đổi Hiến pháp phải có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu đồng ý sau khi các dự án Quốc hội thông qua sẽ được chuyển cho Chủ tịch nước công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua, nếu như Quốc hội không quy định rõ ngày văn bản có hiệu lực thi hành.

c. Chủ tịch nước

Địa vị pháp lý của Chủ tịch nước

Điều 86, Hiến pháp 2013 quy định: “Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại”.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước mới.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước

Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

Thông lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;...

Chế định Chủ tịch nước còn có quy định pháp lý cụ thể về tổ chức hoạt động của Chủ tịch nước:

- Quyền tham gia dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Khi xét thấy cần, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.
- Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch nước có quyền ban hành lệnh, quyết định.

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội. Phó chủ tịch giúp chủ tịch nước làm nhiệm vụ và có thể được chủ tịch ủy nhiệm thay chủ tịch làm một số nhiệm vụ. Khi chủ tịch nước không làm việc được trong một thời gian dài, thì Phó Chủ tịch thay Chủ tịch. Trường hợp khuyết Chủ tịch, thì Phó chủ tịch giữ Quyền Chủ Tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch nước mới.

d. Chính phủ

Địa vị pháp lý của Chính phủ

Điều 94, Hiến pháp 2013 đã ghi nhận:

“Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước”.

Nguyên tắc làm việc của Chính phủ

- Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, kết hợp sự lãnh đạo của tập thể Chính phủ với sự điều hành của Thủ tướng Chính phủ và đề cao trách nhiệm của mỗi thành viên Chính phủ. Chính phủ giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau:

- Giải quyết công việc đúng thẩm quyền và phạm vi trách nhiệm; cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới, tập thể không làm thay công việc của cá nhân và ngược lại:

- Mỗi việc chỉ một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính, Thủ trưởng cơ quan được phân công công việc phải chịu trách nhiệm chính về công việc được phân công:

- Tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng các quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ; đồng thời thực hiện cải cách thủ tục hành chính bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kịp thời và hiệu quả:

- Bảo đảm sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Phạm vi giải quyết công việc của Chính phủ

Chính phủ quyết nghị tập thể những công việc sau đây:

- Chương trình hoạt động cả nhiệm kỳ và chương trình công tác hàng năm của Chính phủ;

- Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cả nhiệm kỳ và hàng năm; các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết, nghị định của Chính phủ;
- Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng;
- Các vấn đề quan trọng về chủ trương, chính sách và cơ chế phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối nội và đối ngoại;
- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm; các công trình quan trọng quốc gia; dự toán ngân sách Nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách từng địa phương, tổng quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm trình Quốc hội.
- Đề án về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trình Quốc hội.
- Đề án trình Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; về thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, các thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh), thành lập, giải thể các đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt;
- Việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh;
- Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;
- Kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành, thực hiện quy chế làm việc của Chính phủ;
- Những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Cách thức giải quyết công việc của Chính phủ

- Thảo luận và quyết nghị từng vấn đề, đề án, dự án tại phiên họp Chính phủ thường kỳ hoặc bất thường;
- Đối với một số vấn đề không nhất thiết phải tổ chức thảo luận tại phiên họp Chính phủ hoặc vấn đề cần quyết định gấp nhưng không có điều kiện tổ chức họp Chính phủ thì theo chỉ đạo của Thủ tướng, Phó thủ tướng, văn phòng Chính phủ gửi toàn bộ hồ sơ đề án và phiếu lấy ý kiến đến từng thành viên Chính phủ. Nếu đa số thành viên Chính phủ nhất trí, thì văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và báo

cáo kết quả với Chính phủ tại phiên họp gần nhất. Nếu đa số các thành viên Chính phủ không nhất trí thì văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa vấn đề ra Chính phủ thảo luận tại phiên họp lần I.

- Các quyết nghị tập thể của Chính phủ phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ đồng ý thông qua.

- Khi biểu quyết tại phiên họp cũng như khi dùng Phiếu lấy ý kiến, nếu số phiếu đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến mà Thủ tướng đã biểu quyết.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

Các nhiệm vụ và quyền hạn chung của Chính phủ được Hiến pháp 2013, tại Điều 96 và Chương 2 Luật Tổ chức Chính phủ quy định, nó bao trùm toàn bộ các lĩnh vực quản lý nhà nước: lãnh đạo thống nhất bộ máy quản lý hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

- Quyền kiến nghị lập pháp: Chính phủ dự thảo và trình dự án luật trước Quốc hội, dự thảo và trình dự án pháp lệnh và các dự án khác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự thảo và trình dự án kế hoạch nhà nước và ngân sách nhà nước trước Quốc hội, dự thảo trình quốc hội những chính sách lớn về đối nội và đối ngoại của nhà nước trên cơ sở đường lối của Đảng và pháp luật nhà nước.

- Quyền lập quy: Với tư cách là cơ quan chấp hành của Quốc hội, Chính phủ thực hiện các văn bản luật và nghị quyết của Quốc hội. Với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ được quyền ban hành các văn bản pháp quy để quyết định các chủ trương, biện pháp nhằm thực hiện các chính sách, pháp luật, bảo vệ lợi ích của nhà nước, bảo đảm trật tự xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Các văn bản pháp quy của Chính phủ có giá trị pháp lý trong cả nước bao gồm: Nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ban hành dưới danh nghĩa tập thể Chính phủ hoặc của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyền xây dựng và lãnh đạo: Chính phủ lãnh đạo công tác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính của nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

- Quyền quản lý và điều hành toàn bộ công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo đúng đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- + Chính phủ thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước. Đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức nhà nước. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế xã hội, đơn vị vũ trang và công dân. Tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục, Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân.
- + Chính phủ thi hành những biện pháp bảo vệ và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của nhà nước và của xã hội, bảo vệ môi trường.
- + Chính phủ củng cố và tăng cường quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng các lực lượng vũ trang; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước.
- + Chính phủ tổ chức lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra nhà nước; chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; quản lý công tác đối ngoại.
- + Chính phủ quyết định điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh; thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo...
 - Quyền hướng dẫn kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định.
 - Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đàm phán, ký kết, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài.

e. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

Hội đồng nhân dân

Điều 113, Hiến pháp 2013 quy định: “Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng

và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân”.

Hội đồng nhân dân được thành lập ở đơn vị hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, thị trấn, phường.

Hội đồng nhân dân có cơ cấu tổ chức hoạt động giống như Quốc hội, Hội đồng nhân dân gồm có các đại biểu do nhân dân địa phương bầu ra theo đơn vị bầu cử. Các đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ra ở đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc hợp thành các đoàn đại biểu địa phương, có trách nhiệm giúp các đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ đại biểu.

Hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân là các kỳ họp. Trong kỳ họp, Hội đồng nhân dân thảo luận, quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của mình, quyết định những vấn đề có liên quan đến đời sống của nhân dân địa phương. Giữa hai kỳ họp, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân do Ủy ban nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân đảm nhiệm.

Thường trực hội đồng nhân dân gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ giúp Hội đồng nhân dân điều hành hoạt động. Cơ cấu Hội đồng nhân dân gồm các ban của Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập các kỳ họp Hội đồng nhân dân, thay mặt Hội đồng đặt quan hệ và giải quyết các công việc có liên quan đến Hội đồng nhân dân khi Hội đồng nhân dân không họp.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, nó là một thiết chế hành động, hoạt động thường xuyên. Hội đồng nhân dân chỉ là cơ quan quyền lực ở địa phương, trong phạm vi đơn vị hành chính lãnh thổ; hơn nữa không phải là cơ quan lập pháp (như Quốc hội) mà là cơ quan quyết định và đảm bảo thực hiện các chủ trương, biện pháp để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng phát triển địa phương về mọi mặt.

Quyền hạn của Hội đồng nhân dân bao gồm:

- Hội đồng nhân dân ra nghị quyết và kiểm tra việc thi hành nghị quyết ấy.
- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

- Sửa đổi hoặc bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

- Giám sát công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân , Ủy ban nhân dân cùng cấp.

- Sửa đổi hoặc bãi bỏ các quyết định sai trái của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp , giám sát công tác của Tòa án nhân dân cùng cấp.

Ủy ban nhân dân

Địa vị pháp lý của Ủy ban nhân dân

Điều 114, Hiến pháp 2013 quy định: “Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao”.

Ủy ban nhân dân là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương vừa do Hội đồng nhân dân giao cho , vừa do Ủy ban nhân dân cấp trên giao cho và chịu sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước hoạt động thường xuyên của địa phương thuộc hệ thống hành chính nhà nước , thống nhất trong cả nước , nhưng thực hiện việc chỉ đạo , điều hành hằng ngày công việc hành chính nhà nước ở địa phương , chịu trách nhiệm quản lý mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Ủy ban nhân dân có địa vị pháp lý riêng nhưng gắn bó mật thiết với hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hai tư cách thống nhất

- Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp , báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên (đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo lên Chính phủ).

- Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành không chỉ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân mà cả những văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan chính quyền cấp trên , thi hành pháp luật thống nhất của Nhà nước . Ủy ban nhân dân các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ là cơ quan hành pháp nhà nước cao nhất.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân

- Ủy ban nhân dân cùng với Thường trực Hội đồng nhân dân chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân, xây dựng các đề án trình ra Hội đồng nhân dân xét quyết định.
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị... của các cơ quan nhà nước cấp trên.
- Có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp (Ủy ban nhân dân tỉnh thì báo cáo trước Chính phủ).
- Chỉ đạo các ngành, các lĩnh vực thuộc quyền thực hiện kế hoạch và ngân sách, phát triển các ngành, các lĩnh vực.
- Quản lý và giải quyết toàn diện các vấn đề của Nhà nước ở địa phương.
- Tiếp dân, giải quyết các thiếu sót cáo và kiến nghị của nhân dân.
- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương về các mặt
 - + Tuyên truyền, giáo dục và kiểm tra việc chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp đối với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và nhân dân địa phương.
 - + Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quốc phòng toàn dân.
 - + Phòng chống thiên tai, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của nhân dân, chống tham nhũng, buôn lậu và các tệ nạn xã hội khác ở địa phương.
 - + Tổ chức thực hiện việc thu, chi ngân sách của địa phương; phối hợp với các cơ quan hữu quan để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các loại thuế và các khoản thu khác ở địa phương.
 - + Ủy ban nhân dân ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các quyết định, chỉ thị ấy.

Ủy ban nhân dân được thành lập theo các đơn vị hành chính, có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, thì Ủy ban nhân dân tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân khóa mới. Thành phần Ủy ban nhân dân gồm có: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động Ủy ban nhân dân.

f. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Tòa án nhân dân

Địa vị pháp lý của Tòa án nhân dân

Điều 102, Hiến pháp 2013 quy định: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”.

Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm. Trước tòa, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.

Khi xét xử “Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm” (Điều 103, sđd).

Pháp luật quy định chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách thức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở toàn án nhân dân các cấp.

Thẩm phán là những người có chuyên môn, nghiệp vụ xét xử do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức. Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao là do Ủy ban Thường vụ Quốc hội bầu ra, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân địa phương là do Hội đồng nhân dân các cấp huyện tỉnh và trung ương bầu ra theo sự giới thiệu của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

Hoạt động xét xử là hoạt động nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Căn cứ vào pháp luật các toàn án nhân danh

Nhà nước đưa ra các phán quyết về các vụ việc tranh chấp hoặc các hình phạt đối với các hành vi có lỗi và trái pháp luật trong mỗi vụ án.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án nhân dân

- Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất. Chánh án tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ:

- + Hướng dẫn các tòa án nhân dân địa phương và tòa án quân sự áp dụng thống nhất trong hoạt động xét xử.
- + Giám đốc việc xét xử các vụ án cụ thể do tòa án cấp dưới thụ lý.
- + Tổng kết báo cáo công tác xét xử toàn ngành trong năm; trực tiếp xét xử các vụ án theo 4 thủ tục: sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.
- + Trình dự luật ra Quốc hội, hoặc dự án pháp lệnh lên Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác xét xử.

- Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền cấp dưới mình mà lấy lên để xét xử.

- Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm sau đây:

- + Tội phạm xâm hại an ninh quốc gia;
- + Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;
- + Các tội khác quy định trong Bộ luật Hình sự (các điều 93, 95, 96, 172, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 263, 293, 294, 295, 296, 322 và 323).

Viện kiểm sát nhân dân

Địa vị, pháp lý của Viện kiểm sát nhân dân

Điều 107, Hiến pháp 2013 quy định: “Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương kiểm sát các hoạt động tư pháp, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do pháp luật quy định.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước. Các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao .

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên của các Viện kiểm sát nhân dân địa phương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân

- Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền kiểm sát các hoạt động tư pháp.

- Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát các hoạt động tư pháp của Tòa án nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án, quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật:

- + Kiểm sát điều tra.
- + Kiểm sát thi hành án.
- + Kiểm sát giam giữ và cải tạo.

- Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố:

Nhiệm vụ cơ bản của Viện kiểm sát nhân dân là thực hiện quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Khi phát hiện ra những hành vi vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân phải kiến nghị, yêu cầu sửa chữa vi phạm, loại trừ những nguyên nhân và điều kiện dẫn đến vi phạm pháp luật. Các cơ quan, tổ

chức và cá nhân có trách nhiệm phải xem xét kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân trong thời gian theo luật định và phải trả lời cho Viện kiểm sát kết quả ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm pháp luật. Nếu vi phạm mang tính chất tội phạm thì Viện kiểm sát nhân dân thực hiện ngay quyền khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố để điều tra, nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự; bảo đảm không để một hành vi phạm tội nào thoát khỏi việc xử lý của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất được thay mặt Nhà nước truy tố kẻ phạm tội ra trước Tòa án và phê chuẩn việc bắt giam trong tố tụng điều tra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tại sao nói Nhà nước là trung tâm quyền lực trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam?
2. Giải thích bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Trình bày các chức năng chủ yếu của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
4. Trình bày các quan điểm trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
5. Vẽ sơ đồ và giải thích cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam.
6. Phân tích vị trí pháp lý, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
7. Đánh giá việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc pháp chế trong tổ chức hoạt động của Nhà nước Việt Nam trong thực hiện nhiệm vụ quản lý của nhà trường.

Bài 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, sinh viên có khả năng:

- Trình bày được các khái niệm và những vấn đề cơ bản của quản lý hành chính nhà nước như tính chất, nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước.
- Xác định chức năng vận hành hành chính nhà nước, hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước.
- Trình bày được tiến trình cải cách hành chính và những nội dung cơ bản trong cải cách hành chính ở Việt Nam.
- Chuyên cần, chăm chỉ trong tham khảo, nghiên cứu và sàng lọc tài liệu.
- Thể hiện khả năng làm việc nhóm trong phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm công dân.

I. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Quản lý

Hoạt động quản lý bắt nguồn từ sự phân công, hợp tác lao động, nảy sinh khi có cần có sự nỗ lực tập thể để thực hiện mục tiêu chung. Quản lý diễn ra ở mọi tổ chức, từ phạm vi nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. Trình độ xã hội hóa càng cao thì yêu cầu quản lý càng cao và vai trò của nó càng tăng lên.

Thuật ngữ “quản lý” được xem xét ở hai góc độ:

- Theo góc độ chính trị - xã hội, quản lý được hiểu là sự kết hợp giữa tri thức với lao động. Vận hành sự kết hợp này cần có một cơ chế quản lý phù hợp. Cơ chế đúng, hợp lý thì xã hội phát triển, ngược lại thì xã hội phát triển chậm hoặc rồi ren.

- Theo góc độ hành động, quản lý được hiểu là chỉ huy, điều khiển, thi hành.

Theo C. Mác, “quản lý là một chức năng đặc biệt nảy sinh từ bản chất xã hội của quá trình lao động”⁽¹⁾. Nó có tầm quan trọng đặc biệt vì mọi sự phát triển của xã hội đều thông qua hoạt động của con người và thông qua quản lý (con người điều khiển con người). Người viết: “Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng”⁽²⁾.

Từ những phân tích trên, có thể thấy “*quản lý là sự tác động có ý thức của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm chỉ huy, điều hành, hướng dẫn các quá trình xã hội và hành vi của cá nhân hướng đến mục đích hoạt động chung và phù hợp với quy luật khách quan*”.

Quản lý là một yếu tố không thể thiếu được trong đời sống xã hội. Xã hội phát triển càng cao thì vai trò của quản lý càng lớn, phạm vi càng rộng và nội dung càng phong phú, phức tạp.

2. Quản lý nhà nước

Quản lý nhà nước ra đời cùng với sự xuất hiện của nhà nước, là sự quản lý của nhà nước đối với xã hội và công dân. Quản lý nhà nước là

¹ C. Mác: Tư bản, quyển 1, tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 29-30.

² C. Mác – Ph. Ăngghen Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 1993, Tập 23, tr. 480.

hoạt động của nhà nước trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước.

Trong hệ thống xã hội, tồn tại rất nhiều chủ thể tham gia quản lý xã hội như: đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể nhân dân, các hiệp hội... Trong hoạt động quản lý của các chủ thể khác nhau đó thì quản lý nhà nước có những điểm khác biệt.

- Chủ thể quản lý nhà nước là cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Đối tượng của quản lý nhà nước là toàn bộ dân cư và các tổ chức trong phạm vi tác động quyền lực nhà nước.

- Vì tính đa dạng về lợi ích và hoạt động của con người trong xã hội, quản lý nhà nước diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của nhân dân.

- Quản lý nhà nước mang tính quyền lực nhà nước, lấy pháp luật làm công cụ quản lý chủ yếu nhằm duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội.

Từ những đặc điểm trên, có thể hiểu quản lý nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước và sử dụng pháp luật để điều chỉnh hành vi hoạt động của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của con người, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội.

Pháp luật là phương tiện chủ yếu để quản lý nhà nước. Bằng pháp luật, nhà nước có thể trao quyền cho các tổ chức xã hội hoặc các cá nhân để họ thay mặt nhà nước tiến hành hoạt động quản lý nhà nước.

3. Hành chính nhà nước

Trong cuộc sống, mọi hoạt động của con người đều mang tính xã hội, các cá nhân luôn có quan hệ hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau. Khi hoạt động có từ hai người trở lên để thực hiện một mục tiêu chung, mà nếu chỉ có một người không thể làm được, thì sẽ xuất hiện yếu tố tổ chức và quản lý hoạt động. Hành chính là một dạng của sự quản lý các hoạt động đó. Nó là một hoạt động xã hội rộng và rất phức tạp.

Thuật ngữ “hành chính” được hiểu như sau:

- Theo nghĩa rộng, hành chính là sự thi hành chính sách và pháp luật của chính phủ tức là hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Hành chính nhà nước là một bộ phận quản lý của nhà nước - nó là hoạt động của cơ quan hành pháp, thực thi quyền hành pháp bằng quyền lập quy và quyền hành chính.

- Theo nghĩa hẹp, hành chính là công tác hành chính của cơ quan nhà nước ở địa phương như: quản lý hộ khẩu, trật tự, an ninh công cộng, quản lý công văn giấy tờ không thuộc văn bản pháp luật... và có cả nghĩa thông thường như hỗ trợ, dịch vụ hành chính...

Nhà nước quản lý hành chính bằng pháp luật. Còn hành chính nhà nước là “hành pháp trong hành động”, là sự thực thi pháp luật trong quản lý, điều hành mọi lĩnh vực đời sống của đất nước.

Từ những phân tích trên, có thể định nghĩa: Hành chính là hoạt động quản lý nhà nước, trong đó cơ quan quyền lực nhà nước tác động lên các đối tượng quản lý (cơ quan, tổ chức, cá nhân) trong lĩnh vực hành pháp, nhằm thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại.

4. Quản lý hành chính nhà nước

Quản lý nhà nước ở lĩnh vực hành pháp là quản lý hành chính nhà nước.

Quản lý hành chính nhà nước là một hình thức hoạt động của nhà nước được thực hiện trước hết và chủ yếu bởi các cơ quan hành chính nhà nước, có nội dung là bảo đảm sự chấp hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của các cơ quan quyền lực nhà nước, nhằm tổ chức và chỉ đạo một cách thường xuyên công cuộc xây dựng kinh tế, văn hóa - xã hội và hành chính - chính trị. Nói cách khác, quản lý hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp của nhà nước, là hoạt động chấp hành và điều hành của nhà nước.

Tính chất chấp hành thể hiện ở mục đích của quản lý hành chính nhà nước là đảm bảo thực hiện trên thực tế các văn bản pháp luật của các cơ quan quyền lực nhà nước. Mọi hoạt động quản lý hành chính nhà nước đều được tiến hành trên cơ sở pháp luật và để thực hiện pháp luật.

Tính chất điều hành của quản lý hành chính nhà nước thể hiện ở chỗ để đảm bảo cho các văn bản pháp luật của các cơ quan quyền lực nhà nước được thực hiện trên thực tế, các chủ thể quản lý hành chính nhà nước phải tiến hành hoạt động tổ chức và chỉ đạo trực tiếp đối với các đối tượng thuộc quyền quản lý của mình. Trong quá trình điều hành, cơ quan hành chính nhà nước có quyền nhân danh nhà nước ban hành các văn bản pháp luật để đặt ra các quy phạm pháp luật hay các mệnh lệnh cụ thể bắt buộc các đối tượng quản lý có liên quan thực hiện.

Các chủ thể của quản lý hành chính nhà nước sử dụng quyền lực nhà nước để tổ chức và điều khiển hoạt động của các đối tượng quản lý, qua đó thể hiện một cách rõ nét mối quan hệ “quyền lực – phục tùng” giữa chủ thể quản lý và các đối tượng quản lý.

Như vậy, có thể nói một cách đơn giản, *quản lý hành chính nhà nước là việc tổ chức thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực đời sống xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật.*

Ba nội dung chính của khái niệm quản lý hành chính nhà nước:

Một là, quản lý hành chính nhà nước với tư cách là quyền lực nhà nước được gọi là quyền quản lý hành chính, tức là “quyền hành pháp trong hành động”.

Hai là, quản lý hành chính nhà nước với tư cách là hoạt động thực tiễn hàng ngày, tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của công dân bằng việc ra các quyết định hành chính mang tính chất quy phạm hành chính, phục vụ cho nhà cầm quyền, các nhà lãnh đạo và quản lý đất nước.

Ba là, quản lý hành chính nhà nước, với tư cách là pháp nhân công pháp, chính là hệ thống thiết chế tổ chức hành chính nhà nước. Trong hệ thống này, đứng đầu là chính phủ và thủ tướng chính phủ, các bộ, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trung ương, các cấp quản lý hành chính nhà nước địa phương và các tổ chức công quyền khác có chức năng tổ chức và điều hành các quá trình kinh tế kỹ thuật, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, nội vụ, ngoại giao... và các hoạt động của tổ chức và công dân.

5. Nền hành chính nhà nước

Nền hành chính nhà nước (hành chính công) là tổng thể cơ chế được cấu thành bởi ba yếu tố sau đây:

Một là, hệ thống thể chế quản lý xã hội theo pháp luật bao gồm: hiến pháp, luật, pháp lệnh của Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội; và các văn bản, quyết định, nghị định, thông tư của chính phủ, bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, quy phạm pháp luật của các cơ quan hành pháp và quản lý nhà nước.

Hai là, cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành bộ máy hành chính các cấp, các ngành từ chính phủ tới các cấp chính quyền địa phương. Quy định thẩm quyền của từng cấp, từng cơ quan, mỗi quan hệ dọc, ngang, trung ương và địa phương.

Ba là, đội ngũ cán bộ và công chức hành chính, bao gồm những người thực thi công vụ trong bộ máy hành chính công quyền, những công chức được nhà nước tuyển dụng, bổ nhiệm, hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên, trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, cũng cần chú ý đến các điều kiện đảm bảo cho nền hành chính hoạt động có hiệu lực và hiệu quả. Đó là việc bố trí và quản lý công sở (nơi công chức làm việc) và tài chính công (chi phí cho hoạt động hành chính).

II. NHỮNG TÍNH CHẤT CHỦ YẾU CỦA NỀN HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

Nền hành chính Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các tính chất sau đây:

1. Tính lệ thuộc vào chính trị và hệ thống chính trị

Nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị. Quốc hội thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng thành các văn bản luật. Chính phủ là cơ quan thực thi quyền hành pháp. Do đó, nền hành chính nhà nước lệ thuộc vào chính trị và hệ thống chính trị.

Xét trên góc độ nhà nước, các nhà cầm quyền của một quốc gia có hai loại nhiệm vụ: nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ hành chính.

Nhiệm vụ chính trị là nhiệm vụ định hướng cho sự phát triển xã hội, đưa ra đường lối, chính sách. Chính trị biểu hiện ý chí nhà nước dưới sự lãnh đạo của đảng cầm quyền.

Nhiệm vụ hành chính là việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Những vấn đề cơ bản về chính trị ở nước ta hiện nay là:

- Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với tính linh hoạt, sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới của thời đại.
- Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, chống chệch hướng xã hội chủ nghĩa, chống diễn biến hòa bình.

Đảng Cộng sản Việt Nam là trung tâm lãnh đạo, còn các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò tham gia và giám sát quản lý nhà nước; tập thể lao động và công dân tham gia đóng góp ý kiến.

2. Tính pháp luật

Với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước, hành chính nhà nước mang tính cưỡng chế, yêu cầu mọi tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước và công dân phải *tuân thủ các mệnh lệnh hành chính*; đảm bảo và giữ vững kỷ cương, trật tự xã hội.

Tính pháp luật đòi hỏi các cơ quan hành chính và công chức phải đảm bảo tính quyền uy, nghĩa là phải nắm vững quyền lực, sử dụng đúng quyền lực, đồng thời phải tạo dựng uy tín về chính trị, về phẩm chất đạo đức và năng lực trí tuệ.

Quyền uy là thể thống nhất giữa quyền lực và uy tín; các nhà quản lý hành chính nhà nước phải có quyền uy thì mới phát huy tính pháp luật

trong quản lý hành chính nhà nước. Cá nhân và tổ chức nào vi phạm pháp luật sẽ bị truy cứu trách nhiệm và xử lý theo pháp luật.

3. Tính thường xuyên, ổn định và thích nghi

Nhiệm vụ hành chính nhà nước là phục vụ công vụ và công dân. Do vậy, hoạt động hành chính nhà nước không được làm theo lối “phong trào”, “chiến dịch”. Đội ngũ công chức phải ổn định và có năng lực, phẩm chất đạo đức ngang tầm nhiệm vụ trong mọi thời kỳ phát triển của đất nước.

Nhà nước là một sản phẩm xã hội, đời sống xã hội biến chuyển không ngừng, do đó, nền hành chính nhà nước cũng phải thích nghi với hoàn cảnh thực tế xã hội trong từng thời kỳ, phải phù hợp với xu thế chung của thời đại.

4. Tính chuyên môn hóa, nghiệp vụ cao

Đây là vấn đề quan trọng của một nhà nước và của một nền hành chính nhà nước thể hiện trình độ khoa học, văn minh, hiện đại. Đối với các công chức nhà nước, kiến thức chuyên môn và kỹ năng quản lý điều hành thực tiễn là tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ. Tính chuyên môn hóa nghề nghiệp ở trình độ cao là cơ sở để đảm bảo thực hiện mục tiêu chiến lược, hoạch định chính sách và chương trình dài hạn.

5. Tính hệ thống thứ bậc chặt chẽ

Hành chính nhà nước là hệ thống thông suốt từ trung ương tới các địa phương. Mỗi cấp, mỗi cơ quan, mỗi công chức đều có thẩm quyền riêng và quyền lợi chính đáng. Tính thứ bậc chặt chẽ đòi hỏi cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương, cả nước phục tùng Chính phủ trong việc thực hiện quyết định, chỉ thị và chịu sự kiểm tra thường xuyên của cấp trên, của thủ trưởng. Bên cạnh tính thứ bậc chặt chẽ, mọi hoạt động quản lý hành chính nhà nước phải sát dân, sát cơ sở; phải chủ động, sáng tạo, linh hoạt.

6. Tính không vụ lợi

Hành chính nhà nước chỉ có nhiệm vụ phục vụ lợi ích công và lợi ích công dân, không theo đuổi mục đích doanh lợi. Các cơ quan, công chức đều phải thể hiện tính công tâm, trong sạch, liêm khiết, thực hiện lời Bác Hồ dạy “Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”.

7. Tính nhân đạo

Bản chất Nhà nước ta là dân chủ do dân, của dân và vì dân. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện trong luật pháp, cụ thể là trong pháp luật hành chính; những thể chế, quy tắc, thủ tục hành chính phải xuất

phát từ lợi ích của dân, từ tấm lòng thực sự thương dân, phải đơn giản, trong sáng, tôn trọng con người và đem lại sự thuận lợi cho dân. Các cơ quan hành chính và công chức không được quan liêu, độc đoán, cửa quyền, gây phiền hà, không đòi hỏi lộ, không tham nhũng.

So với nhiều nước khác trên thế giới, quản lý nhà nước ở nước ta có *bagia trị cốt lõi* sau đây:

- Quản lý nhà nước được tiến hành trong điều kiện hệ thống chính trị một Đảng lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Quản lý nhà nước được thực hiện trong một cơ cấu quyền lực nhà nước thống nhất không phân chia, nhưng có sự phân công hợp lý giữa ba quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp).

- Quản lý nhà nước được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ.

III. NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

Nền hành chính Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động theo một số nguyên tắc chủ yếu sau:

1. Dựa vào dân, do dân và vì dân

Đây là nguyên tắc quan trọng nhất trong hoạt động của nền hành chính Việt Nam. Bộ máy hành chính nhà nước phải được tổ chức gọn nhẹ, ít tầng nấc, gần dân nhất để giải quyết mọi công việc hàng ngày của dân một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Đồng thời tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

2. Quản lý theo pháp luật

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước tuân thủ pháp luật, mọi cán bộ, công chức, mọi công dân và tất cả các tổ chức đều phải đặt mình dưới pháp luật và hoạt động quản lý đất nước bằng pháp luật. Hành chính nhà nước thực thi quyền hành pháp trong một khuôn khổ quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chức năng, quyền lực nhà nước.

3. Tập trung dân chủ

Bản chất của Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, là nhà nước của dân, do dân và vì dân dựa trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Nền hành chính nhà nước phải hoạt động phù hợp với đặc điểm trên, đồng thời cũng là phù hợp với đặc điểm của nền hành chính hiện đại, nghĩa là phải đảm bảo tăng cường tính thống nhất, tập trung cao, có quyền lực chính trị cũng như quyền lực kinh tế tập trung vững chắc vào Nhà nước (Trung ương) song song với việc mở rộng tính dân chủ mạnh mẽ cho chính quyền địa phương và phát huy quyền làm chủ của nhân dân để tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước.

Tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ vừa khắc phục được mọi biểu hiện của tư tưởng phân tán, vô chính phủ, cục bộ địa phương..., vừa khắc phục được tệ tập trung quan liêu, độc đoán chuyên quyền.

4. Kết hợp chế độ làm việc tập thể với chế độ một thủ trưởng

Ở nước ta, trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước có hai loại:

- Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung như Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp hoạt động theo chế độ tập thể quyết định trên cơ sở phạm vi thẩm quyền nhất định do pháp luật quy định, đồng thời thực hiện quyền của người đứng đầu: Thủ tướng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, cũng trong một phạm vi thẩm quyền có giới hạn do pháp luật quy định.

- Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn như các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (các sở, phòng ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân các cấp) hoạt động theo chế độ một thủ trưởng quyết định, cá nhân người đứng đầu chịu trách nhiệm chính trong các vấn đề quan trọng.

5. Kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ

Quản lý theo ngành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thống nhất về các mặt: chiến lược, quy hoạch và phân bổ đầu tư; chính sách về tiến bộ khoa học - công nghệ; thể chế hóa các chính sách thành luật pháp; đào tạo và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức khoa học kỹ thuật và quản lý đào tạo công nhân lành nghề, không phân biệt thành phần kinh tế - xã hội, lãnh thổ và cấp quản lý.

Quản lý theo lãnh thổ là đảm bảo sự phát triển tổng thể các ngành, các lĩnh vực, các mặt hoạt động chính trị, khoa học, văn hóa, xã hội trên một đơn vị hành chính - lãnh thổ nhằm thực hiện sự quản lý toàn diện của Nhà nước và khai thác có hiệu quả tối đa mọi tiềm năng trên lãnh thổ, không phân biệt thành phần kinh tế - xã hội, lãnh thổ và cấp quản lý.

Sự kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ phải được kết hợp thống nhất theo luật pháp và dưới sự điều hành thống nhất của một hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương và cơ sở.

6. Phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh

Nhà nước nói chung và bộ máy hành chính nhà nước nói riêng không thực hiện chức năng kinh doanh và không can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh đối với những vấn đề thuộc quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh theo luật định.

Hành chính nhà nước thực hiện quyền quản lý của mình bằng pháp luật, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh và tìm kiếm lợi nhuận trong môi trường pháp lý thuận lợi; đồng thời đòi hỏi các đơn vị sản xuất kinh doanh phải chấp hành pháp luật, làm tròn nghĩa vụ và trách nhiệm của họ đối với Nhà nước.

7. Phân biệt hành chính điều hành với hành chính tài phán

Hành chính điều hành thực hiện chức năng quản lý hàng ngày dựa trên các văn bản pháp luật, có nhiệm vụ và quyền hạn dự đoán tình hình, ra quyết định về các mặt (chủ trương, kế hoạch, chính sách cụ thể, tổ chức và biện pháp...), chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra.

Hành chính tài phán có chức năng giải quyết các vấn đề vi phạm Luật hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước và các công chức hành chính đối với công dân. Hành chính tài phán cần phải đi song song với hành chính điều hành nhưng độc lập với cơ quan hành chính điều hành. Điều đó có nghĩa là phải có một cơ quan có chức năng và thẩm quyền xét xử những vi phạm pháp luật hành chính theo trình tự tố tụng xét xử của Tòa án, không phải theo kiểu xử lý nội bộ hoặc xử lý giữa các cơ quan hành chính với nhau.

IV. CHỨC NĂNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm chức năng hành chính nhà nước

Chức năng hành chính nhà nước là hoạt động hành chính được tách ra trong quá trình phân công lao động quyền lực và chuyên môn hóa lao động của cơ quan hành chính nhà nước, được thực thi trong từng thời kỳ nhất định. Thông qua các chức năng hành chính phản ánh vị trí, vai trò hoạt động của các cơ quan thực thi quyền hành pháp đối với đời sống xã hội.

Chức năng hành chính nhà nước được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Có thể kể đến như sau:

- Theo sự phân bố quyền lực nhà nước, gồm: chức năng lập pháp, chức năng hành pháp và chức năng tư pháp.
- Theo phạm vi thực hiện chức năng, có: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- Theo trình tự vận hành và nội dung của quá trình thực hiện chức năng, có: chức năng kế hoạch hóa, chức năng tổ chức, chức năng tuyển dụng, chức năng lãnh đạo, chức năng phối hợp, chức năng dự toán ngân sách, kiểm tra, đánh giá...

- Theo lĩnh vực và các mặt hoạt động, gồm: chức năng hành chính nhà nước về kinh tế, văn hóa, xã hội; ngoại giao; an ninh, quốc phòng; tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, tài sản công; khoa học công nghệ và môi trường; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng chế độ công vụ và quy chế công chức, tổ chức...

2. Chức năng vận hành hành chính nhà nước

Chức năng hành chính nhà nước khi vận hành vào một cơ quan hành chính công quyền là sự chi tiết hóa các chức năng hành chính thành những hoạt động thường xuyên, ổn định. Bao gồm các chức năng sau:

a. Chức năng quy hoạch, kế hoạch

Dựa vào các quyết sách chính trị mang tính chiến lược, Chính phủ và các cơ quan hành chính phải xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hành động (kế hoạch nhà nước) để phát triển ngành, địa phương trong từng giai đoạn cụ thể.

b. Chức năng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Xây dựng một bộ máy gọn nhẹ, có hiệu lực và hoạt động có hiệu quả, xác định mối quan hệ chỉ đạo và hợp tác phối hợp liên ngành, quản lý chặt chẽ sự hoạt động của bộ máy.

c. Chức năng bố trí nhân sự

Tuyển dụng, sắp xếp, bố trí, phát triển nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn chức danh; tiêu chuẩn hóa các ngạch bậc công chức hành chính; tổ chức hệ thống công việc theo số lượng định liệu thích hợp.

d. Chức năng ra quyết định hành chính

Thu thập thông tin đầy đủ, xử lý chính xác thông tin đề ra các phương án khác nhau, thẩm định hiệu quả từng phương án, ban hành quyết định quản lý hành chính nhà nước. Quyết định là hành vi và sản phẩm quan trọng nhất của công tác lãnh đạo, quản lý hành chính nhà nước.

e. Chức năng điều hành, phối hợp

Xây dựng các hướng dẫn cụ thể để thực hiện các quyết định thuộc phạm vi trách nhiệm công vụ của từng cấp, từng ngành. Nó sẽ làm cho các quyết định hành chính nhà nước có hiệu lực và hiệu quả cao.

f. Chức năng tài chính

Xây dựng ngân sách, chú trọng nuôi dưỡng và khai thác nguồn thu, nhất là thu thuế; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách được cấp đúng chế độ, đúng quy định của phân cấp; quản lý chặt chẽ công sản và những cơ sở vật chất khác.

g. Chức năng kiểm tra, tổng kết, đánh giá

Thiết lập một hệ thống kiểm tra có đủ thẩm quyền, có tính toàn diện, thường xuyên, liên tục, công khai và có cơ chế để nhân dân tham gia vào công tác giám sát, kiểm tra nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước.

Thiết lập hệ thống báo cáo định kỳ (tháng, quý, 6 tháng, 1 năm), báo cáo tổng kết dài hạn (2 năm, 5 năm hoặc 10 năm), có thể có báo cáo đột xuất.

Qua báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện mục tiêu, số lượng, chất lượng, hiệu quả thực hiện công vụ, rút kinh nghiệm, đúc kết thành bài học, thành lý luận để giúp cho việc đề ra và thực hiện những kế hoạch tiếp theo.

V. PHƯƠNG TIỆN, HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Phương tiện quản lý hành chính nhà nước

Để thực hiện chức năng thẩm quyền, cơ quan hành chính sử dụng các phương tiện (công cụ) chủ yếu sau: công sở, công vụ, công chức, công sản và quyết định quản lý hành chính.

- Công sở: là trụ sở làm việc của cơ quan hành chính nhà nước, là nơi cán bộ lãnh đạo, công chức và nhân viên thực thi công vụ, ban hành các quyết định hành chính và tổ chức thực hiện các quyết định, là nơi giao tiếp đối nội, đối ngoại...

- Công vụ: là một dạng lao động xã hội (mang tính quyền lực, pháp lý) được thực thi bởi những người làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước.

- Công chức: là người thực hiện công vụ, được bổ nhiệm hoặc tuyển dụng, được hưởng lương và phụ cấp theo công việc được giao từ ngân sách nhà nước.

- Công sản: là ngân sách, vốn, kinh phí và các điều kiện, phương tiện vật chất để cơ quan hoạt động.

- Quyết định quản lý hành chính: là sự biểu hiện ý chí quyền lực nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; là kết quả thực hiện quyền hành pháp mang tính mệnh lệnh đơn phương của quyền lực nhà nước.

2. Hình thức quản lý hành chính nhà nước

a. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hành chính

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hành chính là hình thức quản lý quan trọng nhất trong hoạt động của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Văn bản pháp quy quy phạm pháp luật hành chính là quyết định hành chính được ghi thành chữ viết, để cho các khách thể quản lý căn cứ vào đó mà thực hiện và là chứng cứ để các chủ thể quản lý kiểm tra các khách thể thực hiện có đầy đủ và đúng hay không và tùy theo đó mà truy cứu trách nhiệm, xử lý theo pháp luật.

b. Hội nghị

Hội nghị là hình thức tập thể lãnh đạo ra quyết định. Hội nghị bàn công việc sẽ có nghị quyết hội nghị. Các nghị quyết hội nghị được thể hiện bằng văn bản pháp quy mới có đầy đủ tính pháp lý.

c. Hoạt động thông tin điều hành bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại

Đây là hình thức sử dụng phương tiện công nghệ hiện đại (điện thoại, fax, truyền hình, internet...) vào công tác nghiệp vụ điều hành quản lý hành chính nhà nước.

3. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước

Quản lý là sự tác động đến nhận thức và hành vi của con người trong những điều kiện nhất định. Trên thực tế, có hai khả năng tác động là thuyết phục để con người tự giác thực hiện và buộc con người phải tuân theo những hành vi xử sự nhất định nhằm đạt được mục đích đề ra.

Do vậy, có thể tiến hành bằng nhiều phương pháp quản lý hành chính nhà nước khác nhau áp dụng vào các lĩnh vực đời sống xã hội nhưng có thể khái quát thành một số phương pháp chủ yếu sau:

a. Phương pháp thuyết phục

Thuyết phục là làm cho đối tượng quản lý hiểu rõ việc mình cần phải làm và những việc không được làm. Phương pháp thuyết phục là phương pháp mà các cơ quan hành chính nhà nước giáo dục cho mọi công dân nhận thức đúng đắn về kỷ cương xã hội, kỷ luật nhà nước để họ tự giác

thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Phương pháp thuyết phục là giáo dục, giải thích, tổ chức, cung cấp thông tin, tuyên truyền vận động các hình thức tự quản xã hội, tổ chức thi đua khen thưởng...

Ở nhà nước xã hội chủ nghĩa, lợi ích của chủ thể quản lý và đối tượng quản lý về cơ bản là thống nhất với nhau, hoạt động quản lý hành chính nhà nước thể hiện ý chí và phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Vì vậy, thuyết phục là phương pháp quản lý hành chính nhà nước được sử dụng chủ yếu.

b. Phương pháp cưỡng chế

Phương pháp cưỡng chế là phương pháp sử dụng những quyết định bắt buộc đơn phương (bằng bạo lực) của cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng quản lý, tức là không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể được áp dụng.

Cưỡng chế là một phương pháp có vị trí quan trọng trong quản lý hành chính nhà nước, nếu không có cưỡng chế thì kỷ cương nhà nước không được đảm bảo, pháp chế xã hội chủ nghĩa không được nghiêm minh, tạo điều kiện thuận lợi cho các tệ nạn xã hội phát triển. Tuy nhiên, cưỡng chế nhà nước xã hội chủ nghĩa là cưỡng chế của đa số người dân trong xã hội đối với thiểu số và được áp dụng trên cơ sở quy định của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của công dân hoặc tổ chức.

c. Phương pháp tổ chức

Đây là biện pháp đưa con người vào trong khuôn khổ, kỷ luật, kỷ cương. Để thực hiện tốt biện pháp này thì cần phải có quy chế, quy trình, nội quy hoạt động cho cơ quan, bộ phận, cá nhân và phải cương quyết thực hiện; phải kiểm tra và xử lý kết quả đã kiểm tra một cách dân chủ, công bằng, thường phạt phân minh.

Làm tốt biện pháp này thì trách nhiệm và kỷ luật sẽ được giữ vững và tăng lên, hiệu quả công việc sẽ cao, đoàn kết nội bộ được đảm bảo. Ngược lại thì tư tưởng sẽ không lành mạnh, đoàn kết nội bộ không yên, kỷ luật kỷ cương lỏng lẻo, hiệu quả công việc thấp.

d. Phương pháp kinh tế

Đây là biện pháp mà chủ thể quản lý hành chính nhà nước tác động gián tiếp đến khách thể quản lý (con người) dựa trên các lợi ích vật chất và các đòn bẩy kinh tế (lương, thưởng, phụ cấp, chính sách xã hội...) để làm cho các khách thể quản lý suy nghĩ đến lợi ích của mình, tự giác thực hiện bổn phận và trách nhiệm của mình một cách tốt nhất mà không phải đôn đốc, nhắc nhở nhiều về mặt hành chính mệnh lệnh của chủ thể quản lý.

Tuy nhiên, phải biết kết hợp một cách hài hòa và đúng đắn giữa lợi ích của người dân, lợi ích của tập thể, lợi ích Nhà nước. Trong ba lợi ích đó, lợi ích của người dân là động lực trực tiếp, lợi ích của Nhà nước là tối cao.

Phương pháp này được thể hiện cả hai mặt: làm giỏi, hiệu quả lớn thì tăng lương, tăng thưởng, tăng phụ cấp. Làm sai, hiệu quả không có thì hạ lương hoặc cắt lương, bồi thường vật chất hoặc xử lý phạt tiền.

e. Phương pháp hành chính

Phương pháp hành chính là phương pháp quản lý bằng cách chủ thể quản lý ra chỉ thị từ trên xuống, tức là chủ thể quản lý ra những quyết định bắt buộc đối với đối tượng quản lý.

Phương pháp hành chính thể hiện tính chất quyền lực nhà nước của hoạt động quản lý. Dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, cấp dưới phục tùng cấp trên bằng những quyết định, chỉ thị có tính mệnh lệnh. Phương pháp hành chính là phương pháp cần thiết để đảm bảo cho hoạt động quản lý được tiến hành có hiệu quả và đảm bảo kỷ luật nhà nước.

Phương pháp hành chính được thực hiện qua các nội dung: quy định những quy tắc xử sự chung trong quản lý hành chính nhà nước; quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan dưới quyền, giao nhiệm vụ cho các cơ quan đó; thỏa mãn đơn phương yêu cầu hợp pháp của công dân; kiểm tra việc chấp hành luật, việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới; áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết.

VI. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm cải cách hành chính nhà nước

Cải cách hành chính nhà nước (hệ thống thực thi quyền hành pháp) là một quá trình liên tục theo định hướng nhất định nhằm làm cho hoạt động thực thi quyền hành pháp thích ứng với đòi hỏi của sự vận động phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia một cách hiệu lực, hiệu quả.

Cải cách hành chính nhà nước là một bộ phận của cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước (bao gồm hệ thống của các cơ quan thực thi quyền lực nhà nước – lập pháp, hành pháp, tư pháp) nhằm làm cho nhà nước quản lý tốt hơn, hiệu quả hơn.

Theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, cải cách hành chính nhà nước là quá trình thay đổi có chủ định nhằm hoàn thiện thể chế của nền hành chính, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy hành chính các cấp và đội ngũ công chức hành chính để nâng cao hiệu lực, năng lực và hiệu quả hoạt động của nền hành chính công phục vụ dân.

2. Sự cần thiết phải cải cách hành chính nhà nước

Cải cách hành chính nhà nước thực chất là cải cách hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước. Công cuộc cải cách vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan.

Về khách quan:

Có nhiều lý do đòi hỏi hoạt động quản lý hành chính nhà nước phải đổi mới.

- Các quyết định quản lý hành chính cũng như các phương thức quản lý trực tiếp của chủ thể đến khách thể chịu sự tác động của các yếu tố môi trường, trong đó có cả chủ thể và khách thể cùng tồn tại. Khi môi trường thay đổi, đặc biệt trong điều kiện ngày nay, sự thay đổi đó xảy ra nhanh, mạnh thì hoạt động quản lý phải đổi mới cách thức, phương thức quản lý để đạt được hiệu quả.

- Xu hướng chung của các nước là thu hẹp phạm vi hoạt động của bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

- Trình độ dân trí ngày càng cao và có khả năng nhận thức khá cụ thể hoạt động hiệu quả của các cơ quan quản lý hành chính, do đó họ mong muốn có được tiếng nói của mình.

- Tính quốc tế hóa, khu vực hóa của các hoạt động kinh tế đã đòi hỏi hoạt động quản lý nhà nước phải thay đổi, phải áp dụng nhiều thông lệ quốc tế chung trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

- Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng phát triển, tạo cơ hội để họ tham gia nhiều hơn trong hoạt động kinh tế vốn do nhà nước độc quyền.

Về chủ quan:

Đó là những yếu tố nhận thức yếu kém, hạn chế, không phù hợp từ bên trong bộ máy hành chính nhà nước. Có thể chỉ ra một số yếu tố cơ bản:

- Nền hành chính nhà nước do tính kế thừa, liên tục nên có sức ì, trì trệ. Ví dụ như cơ chế này tồn tại nhiều năm của nền kinh tế tập trung, bao cấp và đã được chuyển sang nền kinh tế thị trường một cách tự động. Đến nay cơ chế này vẫn “âm ỉ” trong hoạt động của bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

- Hệ thống thể chế hành chính nhà nước là công cụ cơ bản thúc đẩy các hoạt động của nền kinh tế lại chậm được thay đổi.

- Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước phải được tổ chức lại cho phù hợp với môi trường mới.

- Phương thức tác động của nền hành chính đến các đối tượng bị quản lý đang được thay đổi và do đó con người (công chức) và các hoạt động của họ phải thay đổi. Đội ngũ công chức mang tính kế thừa, chậm đáp ứng các đòi hỏi mới nên cần có sự hoàn thiện đội ngũ này.

- Nhà nước có nhiều cơ hội hơn để lựa chọn các hoạt động quản lý của mình do có sự trợ giúp của các công cụ mới.

Tóm lại, cải cách hành chính nhà nước là đòi hỏi không chỉ của bên ngoài đối với bộ máy hành chính nhà nước mà cũng là sự đòi hỏi của chính bản thân nền hành chính. Nếu chỉ nhận thức sự đòi hỏi bên ngoài thì sẽ hạn chế nhiều trong cải cách hành chính. Cải cách hành chính nhà nước mang tính tất yếu phải có ở các giai đoạn phát triển khác nhau của đất nước. Đó cũng là cách thức làm cho bộ máy quản lý hành chính nhà nước hoạt động có hiệu quả, nhằm xây dựng nền hành chính phát triển, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển bền vững với các mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

3. Mục tiêu cải cách hành chính nhà nước

Mục tiêu được Chính phủ đặt ra trong Chương trình tổng thể về cải cách nền hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 là:

1. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển đất nước.

2. Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch nhằm giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc tuân thủ thủ tục hành chính.

3. Xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Chính phủ và của các cơ quan hành chính nhà nước.

4. Bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, của đất nước.

5. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước.

Trọng tâm cải cách hành chính trong giai đoạn 10 năm tới là: Cải cách thể chế; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức,

viên chức, chú trọng cải cách chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công.

4. Nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước

Nhiệm vụ chủ yếu của cải cách hành chính giai đoạn 2011 – 2020 bao gồm:

a. Cải cách thể chế

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013;
- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Hoàn thiện thể chế về các hình thức sở hữu trong nền kinh tế; thể chế về tổ chức và kinh doanh vốn nhà nước;
- Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về xã hội hóa theo hướng quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện việc đổi mới mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, trọng tâm là bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b. Cải cách thủ tục hành chính

- Cắt giảm và nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, nhất là thủ tục hành chính liên quan tới người dân, doanh nghiệp;
- Trong giai đoạn 2011 - 2015, thực hiện cải cách thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực trọng tâm cần tập trung là: Đầu tư; đất đai; xây dựng; sở hữu nhà ở; thuế; hải quan; xuất khẩu, nhập khẩu; y tế; giáo dục; lao động; bảo hiểm; khoa học, công nghệ;
- Cải cách thủ tục hành chính giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các ngành, các cấp và trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước;
- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

- Công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức thiết thực và thích hợp;

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng các quy định hành chính và giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

c. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, sắp xếp lại các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và địa phương nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; chuyển bớt việc cho xã hội, tổ chức phi chính phủ thực hiện;

- Xác lập mô hình tổ chức hoạt động phù hợp của chính quyền địa phương, bảo đảm phân định đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, sát thực tế, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng mô hình chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn phù hợp.

- Hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về tài nguyên, khoáng sản quốc gia; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra; đồng thời, đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng cấp, từng ngành;

- Tiếp tục đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện thống nhất và nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa; bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức;

- Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

d. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị, có năng lực, có tính chuyên nghiệp cao, tận tụy phục vụ nhân dân thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, có hiệu quả;

- Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên

chức; về tuyển dụng, bố trí, phân công nhiệm vụ, đánh giá; thực hiện chế độ thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh; thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ trưởng và tương đương (ở trung ương), giám đốc sở và tương đương (ở địa phương) trở xuống;

- Đổi mới nội dung và chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Cải cách chính sách tiền lương, chế độ phụ cấp ngoài lương; đến năm 2020, tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức được cải cách cơ bản, bảo đảm được cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức và gia đình ở mức trung bình khá trong xã hội;

- Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

e. Cải cách tài chính công

- Động viên hợp lý, phân phối và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công;

- Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; quản lý chặt chẽ việc vay và trả nợ nước ngoài;

- Đổi mới căn bản cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước, cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ; chuyển các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm;

- Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước, tiến tới xóa bỏ chế độ cấp kinh phí theo số lượng biên chế, thay thế bằng cơ chế cấp ngân sách dựa trên kết quả và chất lượng hoạt động;

- Đổi mới cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công phù hợp; đổi mới cơ chế tài chính của các cơ sở giáo dục, đào tạo, y tế công lập theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch. Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ các chính sách bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh; có lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

f. Hiện đại hóa hành chính

- Hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động của Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet;

- Ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong quy trình xử lý công việc của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân;

- Công bố danh mục các dịch vụ hành chính công trên Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet. Xây dựng và sử dụng thống nhất biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức và cá nhân, đáp ứng yêu cầu đơn giản và cải cách thủ tục hành chính;

- Thực hiện có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng trong các cơ quan hành chính nhà nước;

- Xây dựng trụ sở cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương hiện đại, tập trung ở những nơi có điều kiện.

VII. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hoạt động giáo dục và đào tạo, do đó các cơ quan quản lý giáo dục của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước ủy quyền nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, duy trì trật tự, kỷ cương, thỏa mãn nhu cầu giáo dục và đào tạo của nhân dân, thực hiện mục tiêu giáo dục và đào tạo của cả nước.

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo chính là việc Nhà nước thực hiện quyền lực công để điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục và đào tạo trong phạm vi toàn xã hội để thực hiện mục tiêu giáo dục của cả nước.

Trong khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục có ba yếu tố cơ bản là: chủ thể, đối tượng và mục tiêu quản lý nhà nước về giáo dục.

Chủ thể quản lý nhà nước về giáo dục là các cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp), chủ thể trực tiếp là bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến cơ sở (các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục được quy định cụ thể trong Luật Giáo dục).

Đối tượng của quản lý nhà nước về giáo dục là hệ thống giáo dục quốc dân, là mọi hoạt động giáo dục và đào tạo trong phạm vi cả nước.

Mục tiêu quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, về tổng thể đó là bảo đảm trật tự, kỷ cương trong các hoạt động giáo dục và đào tạo, để thực hiện được mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và phát triển nhân cách của công dân. Mỗi cấp học, ngành học có những mục tiêu cụ thể được quy định trong Luật Giáo dục và các điều lệ nhà trường.

Tóm lại, quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo là sự quản lý của các cơ quan quyền lực nhà nước, của bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến cơ sở đối với hệ thống giáo dục quốc dân và các hoạt động giáo dục của xã hội nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước và hoàn thiện nhân cách cho công dân.

2. Tính chất, đặc điểm và nguyên tắc quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

a. Tính chất của quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo là quản lý nhà nước về một lĩnh vực cụ thể, cho nên nó có những tính chất chung của quản lý nhà nước và quản lý hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

- Tính lệ thuộc vào chính trị: quản lý nhà nước về giáo dục phục tùng và phục vụ nhiệm vụ chính trị; tuân thủ chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước.

- Tính xã hội: giáo dục là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn xã hội. Trong quản lý nhà nước về giáo dục cần phải coi trọng tính xã hội và dân chủ hóa giáo dục. Giáo dục và đào tạo luôn phát triển trong mối quan hệ với sự phát triển của kinh tế - xã hội.

- Tính pháp quyền: quản lý nhà nước là quản lý bằng pháp luật. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cũng phải tuân thủ hành lang pháp lý mà Nhà nước đã quy định cho một hoạt động quản lý các hoạt động giáo dục và đào tạo, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Tính chuyên môn nghiệp vụ: cán bộ - công chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần được đào tạo có trình độ tương ứng với yêu cầu về tiêu chuẩn các ngạch, chức danh đã được quy định. Việc tuyển dụng cán bộ - công chức tuân theo các tiêu chuẩn nghiệp vụ, chức danh mà Nhà nước đã ban hành.

- Tính hiệu lực, hiệu quả, lấy hiệu quả của hoạt động chuyên môn nghiệp vụ để đánh giá cán bộ - công chức ngành giáo dục và đào tạo; chất lượng; hiệu quả và sự bảo đảm trật tự kỷ cương trong giáo dục và đào tạo là thước đo trình độ, năng lực, uy tín của các cơ sở giáo dục và đào tạo và của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

b. Đặc điểm của quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Quản lý nhà nước là việc thực thi ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp để điều chỉnh mọi quan hệ xã hội và hành vi của công dân.

Quản lý hành chính nhà nước là thực thi quyền hành pháp để tổ chức, điều chỉnh mọi quan hệ xã hội, hành vi công dân.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, một hoạt động mang tính xã hội cao, quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở cấp cơ sở thực chất là thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền do Nhà nước phân cấp và thực tế là thực thi quản lý hành chính nhà nước đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo. Vì vậy ở cấp cơ sở, khái niệm quản lý nhà nước và quản lý hành chính nhà nước đối với giáo dục và đào tạo giao thoa nhau. Bởi vì đây chính là cấp tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hành chính giáo dục. Trên cơ sở nhận thức đó cần nhấn mạnh ba đặc điểm sau:

** Đặc điểm kết hợp quản lý hành chính và quản lý chuyên môn trong các hoạt động quản lý giáo dục*

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở cơ sở thực chất là triển khai các hoạt động hành chính nhà nước trong quá trình chỉ đạo các hoạt động giáo dục ở cơ sở. Nó vừa theo nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước vừa theo nguyên tắc hành chính giáo dục đối với một cơ sở giáo dục. Đặc điểm hành chính - giáo dục là đặc điểm quan trọng nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục và chỉ đạo với nhà trường.

Hành chính giáo dục thực chất là triển khai chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Nhà nước ủy quyền, thay mặt Nhà nước triển khai sự nghiệp giáo dục và đào tạo và điều hành, điều chỉnh các hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn nhằm bảo đảm các quy định, quy chế về giáo dục và thực hiện được mục tiêu giáo dục mà Nhà nước quy định. Với vai trò trên, các hoạt động quản lý như bảo đảm trật tự, kỷ cương nhà trường; thanh tra, kiểm tra để bảo đảm quá trình giáo dục và đào tạo thực hiện đúng quy định của nhà nước về mục tiêu, nội dung, quy chế... là hoạt động mang nhiều tính quản lý hành chính, mặt khác các hoạt động quản lý quá trình sư phạm... lại mang nhiều tính quản lý chuyên môn. Rõ ràng quản lý cơ sở giáo dục (nhà trường) thực chất là quản lý các hoạt động hành chính - sư phạm thâm nhập vào nhau, chúng là hai mặt của một quá trình quản lý: quản lý nhà trường. Tuy nhiên, khi ta thực hiện tốt những quy chế chuyên môn chính là ta đang bảo đảm trật tự, kỷ cương trong các hoạt động sư phạm. Mặt khác khi ta chú ý thích đáng tới việc bảo đảm môi trường kinh tế - xã hội, môi trường giáo dục tốt thì chúng cũng góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng hiệu quả của giáo dục. Cần lưu ý rằng quan tâm thích đáng đến đặc điểm này sẽ giúp cho các cán bộ quản lý giáo dục giải quyết tốt mối quan hệ giữa quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ trong hoạt động quản lý giáo dục của mình. Chính vì vậy, một mặt cần phải nắm chắc những quy định, quy chế để chỉ đạo việc thực hiện nghiệp vụ ở cơ sở (quản lý hành chính), mặt khác cần phải hiểu rõ nghiệp vụ sư phạm, đặc điểm của quá trình giáo dục để chỉ đạo chuyên môn. Chỉ trên cơ sở biết kết hợp quản lý hành chính và quản lý chuyên môn thì mới có thể

chỉ đạo tốt hoạt động giáo dục và đào tạo, tiến tới thực hiện mục tiêu giáo dục và đào tạo của Nhà nước.

** Đặc điểm về tính quyền lực nhà nước trong hoạt động quản lý*

Đặc điểm thứ hai của quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cũng là đặc điểm nổi bật của quản lý nhà nước và quản lý hành chính nhà nước nói chung ở mọi lĩnh vực, đó là tính quyền lực nhà nước trong các hoạt động quản lý. Đặc điểm này biểu hiện ở ba vấn đề cơ bản là: tư cách pháp nhân trong quản lý, công cụ và phương pháp quản lý và quan hệ thức bậc trong quản lý.

- Điều kiện để triển khai quản lý nhà nước là phải có tư cách pháp nhân và yêu cầu về tính hợp pháp trong quản lý là yêu cầu trước hết. Muốn có tư cách pháp nhân để quản lý phải được bổ nhiệm và khi đã được bổ nhiệm cần phải thực hiện đúng, đủ chức năng, thẩm quyền. Không lạm quyền cũng không đùn đẩy trách nhiệm; thực hiện đúng chế độ thủ trưởng trong việc ra quyết định và trong việc chịu trách nhiệm về các quyết định quản lý trước tập thể và cấp trên. Trong quản lý nhà nước sẽ không có tư cách pháp nhân để “ra quyền” khi chưa được bổ nhiệm. Tuy nhiên, mỗi tư cách pháp nhân đều có trách nhiệm và quyền hạn tương ứng, việc hiểu cho đúng, làm cho đủ thẩm quyền là thước đo khả năng sử dụng quyền lực Nhà nước của một tư cách pháp nhân. Trong thực tế có những vấn đề phát sinh do không nhận thức đúng tính quyền lực nhà nước trong các hoạt động quản lý. Thoái quyền và lạm quyền là hai thái cực của sự vi phạm thẩm quyền, mặt khác khái niệm thẩm quyền cũng gắn với sự phân cấp và tuân thủ thứ bậc chặt chẽ trong quản lý nhà nước.

- Phương tiện quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo là các văn bản pháp luật và pháp quy. Phương pháp chủ yếu để quản lý nhà nước là phương pháp hành chính tổ chức. Cần nhận thức rằng pháp luật, pháp quy là sự cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phản ánh lợi ích của toàn dân, vì vậy đây chính là hành lang pháp lý cho việc triển khai các hoạt động quản lý giáo dục, bảo đảm tính quyền lực nhà nước trong quản lý. Việc không tuân thủ hành lang pháp lý trong các hoạt động quản lý giáo dục tức là vi phạm trật tự kỷ cương và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trong quản lý nhà nước phải tuân thủ thứ bậc chặt chẽ hoạt động quản lý theo sự phân cấp rõ ràng và mệnh lệnh - phục tùng là biểu hiện rõ nhất của tính quyền lực trong quản lý nhà nước. Tính quyền lực nhà nước ở đây cũng chính là việc cán bộ quản lý giáo dục cấp phòng cần nhận thức đầy đủ rằng cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương trong quá trình quản lý giáo dục.

**Kết hợp nhà nước - xã hội trong quá trình triển khai quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo*

Chúng ta đều biết giáo dục và đào tạo là một hoạt động mang tính xã hội cao và Đảng ta cũng đã nhấn mạnh tư tưởng giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn xã hội.

Rõ ràng, dân chủ hóa và xã hội hóa công tác giáo dục là một tư tưởng có tính chiến lược và nó có vai trò rất lớn trong sự phát triển giáo dục nói chung và quản lý giáo dục nói riêng. Nhiều bài toán quản lý giáo dục sẽ rất khó giải quyết nếu không có sự tham gia của đông đảo lực lượng xã hội. Đây cũng là một đặc điểm quan trọng cần nhận thức trong quản lý giáo dục.

Tóm lại: *Quản lý nhà nước về giáo dục là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền do Nhà nước quy định, phân cấp trong các hoạt động quản lý giáo dục. Ở một cơ sở giáo dục (nhà trường), quản lý nhà nước về giáo dục thực chất là quản lý các hoạt động hành chính - giáo dục, vì vậy nó có hai mặt quản lý thâm nhập vào nhau, đó là quản lý hành chính sự nghiệp giáo dục và quản lý chuyên môn trong quá trình sư phạm.*

c. Nguyên tắc quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục cần quán triệt hai nguyên tắc cơ bản sau:

** Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ*

Mọi cơ sở giáo dục thực hiện chức năng, nhiệm vụ giáo dục và đào tạo theo sự chỉ đạo ngành dọc, nhưng các cơ sở giáo dục đều đóng trên một địa bàn cụ thể nào đó, vì vậy cũng phải tuân thủ quản lý hành chính của địa phương theo quy định phân cấp của nhà nước.

Mọi hoạt động quản lý không thể tách rời sự chỉ đạo của ngành dọc và theo lãnh thổ và chúng được coi là một nguyên tắc quan trọng trong quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về mặt giáo dục nói riêng.

Nội dung chủ yếu của nguyên tắc này dưới góc độ vĩ mô có thể diễn đạt như sau: Sự nghiệp giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân là một hệ thống nhất. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo thống nhất trong phạm vi cả nước. Chính quyền địa phương quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo theo phân lãnh thổ của mình thông qua cơ quan chuyên môn, theo nhiệm vụ, quyền hạn do Nhà nước quy định phù hợp với cơ chế phân cấp.

Để thực hiện được điều đó Nhà nước đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của ngành và địa phương như sau:

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo được Nhà nước quy định, như:

- + Xét duyệt và cho phát hành các loại sách giáo khoa.
- + Qui định tiêu chuẩn đánh giá, thể lệ cấp phát và thu hồi văn bản, chứng chỉ giáo dục và đào tạo.
- + Xây dựng tiêu chuẩn định mức giáo viên, tổ chức, quản lý thống nhất việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các cấp.
- + Thực hiện chức năng thanh tra giáo dục trong cả nước.
- Nhiệm vụ, quyền hạn Hội đồng nhân dân địa phương.
- + Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương.
- + Giám sát việc thi hành pháp luật và chủ trương, chính sách về giáo dục ở địa phương.
- + Quyết định chủ trương huy động và sử dụng nguồn nhân lực ở địa phương nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở địa phương.
- Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân địa phương.
- + Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, bảo đảm các điều kiện cho các hoạt động sự nghiệp giáo dục trên địa bàn.
- + Quản lý các trường, các cơ sở giáo dục theo sự phân cấp.
- + Chỉ đạo thực hiện xã hội hóa giáo dục, tổ chức thực hiện phổ cập, xóa mù chữ.

Nói chung, chính quyền địa phương có trách nhiệm bảo đảm môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh cho các hoạt động giáo dục diễn ra đúng mục tiêu của nhà nước.

Trong hoạt động quản lý ở một cơ sở giáo dục và đào tạo địa phương phải tuân thủ những quy định, quy chế chuyên môn của ngành dọc (thực hiện quy chế thi cử, văn bằng chứng chỉ, chỉ thị năm học...). Sự kết hợp có hiệu quả sự chỉ đạo của ngành và lãnh thổ trong việc triển khai các hoạt động quản lý giáo dục làm một nguyên tắc quan trọng trong quản lý nhà nước về giáo dục.

**Nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý giáo dục và đào tạo*

Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động chính trị xã hội ở nước ta, đồng thời cũng là một nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Quản lý nhà nước về

giáo dục cũng tuân thủ nguyên tắc này. Nguyên tắc tập trung dân chủ yêu cầu Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung... quy chế thi cử và hệ thống văn bằng (Điều 13, Luật Giáo dục). Bên cạnh đó phân cấp rõ ràng về quản lý giáo dục cho địa phương và tạo điều kiện để cơ sở phát huy chủ động và sáng tạo.

Nguyên tắc tập trung dân chủ cũng đòi hỏi trong quá trình triển khai quản lý, chỉ đạo cần tuân thủ những quy định chung của cấp trên về chủ trương, đường lối, phát triển giáo dục; đòi hỏi cơ sở phải tuân thủ hành lang pháp lý đã qui định nhưng tuyệt đối không được áp đặt, cần tạo điều kiện cho cơ sở phát huy quyền chủ động sáng tạo của họ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ có thể vận dụng được trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục ở cơ sở cần suy nghĩ trả lời cho câu hỏi: Làm thế nào giải quyết tốt mối quan hệ giữa chế độ thủ trưởng và thực hiện dân chủ cơ sở ở một trường học?

Rõ ràng nguyên tắc tập trung dân chủ đối với quản lý nhà nước về giáo dục có nghĩa là Nhà nước thống nhất, tập trung quản lý về chế độ, chính sách giáo dục, về mục tiêu, nội dung giáo dục và quy chế văn bằng... Tuy nhiên, tạo điều kiện cho cơ sở chủ động sáng tạo trong việc triển khai các hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục cụ thể, tránh việc ôm đồm hoặc buông lỏng trên cơ sở phân cấp, quân quyền về quản lý giáo dục rõ ràng bằng một hành lang pháp lý hợp lý, đồng bộ. Đối với cơ sở, phát huy quyền làm chủ tập thể sư phạm, đồng thời đề cao trách nhiệm cá nhân theo chế độ thủ trưởng đối với việc quản lý nhà nước. Dân chủ hóa giáo dục, dân chủ hóa nhà trường là các tư tưởng lớn, tuy nhiên việc dựa vào các văn bản pháp luật, pháp quy để đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với mọi đối tượng tham gia hoạt động giáo dục là điều cần nắm chắc khi triển khai nguyên tắc tập trung dân chủ ở cơ sở.

Tóm lại, nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ ở đây là phát huy quyền chủ động của cơ sở dựa trên hành lang pháp lý được quy định bởi Luật Giáo dục và những văn bản pháp quy trong hoạt động quản lý giáo dục đồng thời nâng cao tinh thần cá nhân phụ trách, tập thể lãnh đạo và phát huy dân chủ của tập thể theo quy chế dân chủ cơ sở do Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Quản lý nhà nước đối với các cấp quản lý đào tạo bao gồm bốn nội dung chủ yếu sau đây:

Một là: Hoạch định chính sách cho giáo dục và đào tạo. Lập pháp và lập quy cho các hoạt động giáo dục và đào tạo. Thực hiện quyền hành pháp trong quản lý giáo dục.

Hai là: Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục.

Ba là: Huy động và quản lý các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.

Bốn là: Thanh tra, kiểm soát nhằm thiết lập trật tự kỷ cương pháp luật trong hoạt động quản lý giáo dục và phát triển sự nghiệp giáo dục.

Tuy nhiên quản lý nhà nước ở các cấp độ khác nhau được cụ thể hóa nội dung không hoàn toàn giống nhau.

- Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan thay mặt Chính phủ thực hiện quyền quản lý nhà nước về giáo dục, theo khuyến cáo của Hội đồng Giáo dục Quốc gia tập trung làm tốt những nội dung sau:

- + Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển ngành.
- + Xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo.
- + Tổ chức thanh tra, kiểm tra và thẩm định.

- Đối với cấp địa phương (tỉnh, huyện, cơ quan chuyên môn là sở, phòng giáo dục và đào tạo) cần tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

- + Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương và chỉ đạo thực hiện.
- + Quản lý chuyên môn nghiệp vụ các trường theo sự phân cấp và quản lý nhà nước về hoạt động giáo dục tại địa phương.
- + Thực hiện kiểm tra, thanh tra giáo dục ở địa phương.

- Đối với cơ sở giáo dục và đào tạo (trường) tập trung làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

- + Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách giáo dục thông qua việc thực hiện mục tiêu, nội dung giáo dục và bảo đảm các quy chế chuyên môn...
- + Quản lý đội ngũ sư phạm, cơ sở vật chất, tài chính... theo các quy định chung, thực hiện kiểm tra nội bộ bảo đảm trật tự an ninh trong nhà trường.
- + Điều hành các hoạt động của nhà trường theo Điều lệ nhà trường đã được ban hành và giám sát sự tuân thủ điều lệ đó.

4. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo được tổ chức theo Luật Giáo dục có thiết chế như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nhiệm vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của cả một bậc học, cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của Chính phủ.

- Cấp tỉnh có sở giáo dục và đào tạo. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi tỉnh, bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp. Đối với trường cao đẳng, một số sở giáo dục và đào tạo được ủy nhiệm quản lý một vài mặt của quá trình đào tạo hoặc quản lý cả năm mặt: chuyên môn, nhân sự, bộ máy, tài chính, cơ sở vật chất.

- Cấp huyện, quận có phòng giáo dục và đào tạo. Trưởng phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi quận, huyện. Phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện quản lý các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên. Ngoài ra còn có các trung tâm học tập cộng đồng ở các phường, xã.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các tính chất chủ yếu của nền hành chính nhà nước Việt Nam.
2. Giải thích các nguyên tắc hoạt động của nền hành chính Việt Nam. Liên hệ thực tiễn việc thực hiện các nguyên tắc hiện nay trong các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.
3. Nêu ví dụ thực tiễn nói lên yếu kém trong quản lý hành chính nhà nước ta hiện nay trong một số các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.
4. Phân biệt các hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước.
5. Công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo tập trung vào các nội dung nào?
6. Tại sao cần phải cải cách hành chính nhà nước? Trình bày các mục tiêu và nhiệm vụ cải cách hành chính ở nước ta trong giai đoạn 2011 - 2020.

Bài 3

ĐƯỜNG LỐI, QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, sinh viên có khả năng:

- Phân tích thực trạng giáo dục Việt Nam, những thuận lợi và những yếu kém.
- Phân tích được xu hướng giáo dục trên thế giới.
- Trình bày chính xác đường lối quan điểm chỉ đạo của Đảng và những mục tiêu và giải pháp đổi mới, căn bản giáo dục và đào tạo ở nước ta đến năm 2020.
- Vận dụng nội dung học tập: phân tích, xác định các nguyên nhân dẫn đến những thành tựu và yếu kém trong quản lý ngành giáo dục và đào tạo từ các ví dụ thực tiễn từ đó xác định được các giải pháp đảm bảo cho việc quản lý hiệu quả.
- Chuyên cần, chăm chỉ trong tham khảo, nghiên cứu và sàng lọc tài liệu
- Thể hiện khả năng làm việc nhóm trong phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm công dân.

I. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Thành tựu

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Đã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa.

- Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

- Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý.

- Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh;

- Hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội. Công tác quản lý giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến nhất định.

- Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; đang tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; củng cố và nâng cao kết quả xoá mù chữ cho người lớn.

- Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu nói trên là:

Trước hết bắt nguồn từ truyền thống hiếu học của dân tộc; sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, của mỗi gia đình và toàn xã hội; sự tận tụy của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; sự ổn định về chính trị cùng với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Yếu kém

- Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

- Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành.

- Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc.

- Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất.

- Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

- Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo chưa phù hợp. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém nói trên là:

- Việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu" còn chậm và lúng túng. Việc xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội

- Mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng. Bệnh hình thức, hư danh, chạy theo bằng cấp... chậm được khắc phục, có mặt nghiêm trọng hơn. Tư duy bao cấp còn nặng, làm hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

- Việc phân định giữa quản lý nhà nước với hoạt động quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo chưa rõ. Công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được coi trọng đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ. Nguồn lực quốc gia và khả năng của phần đông gia đình đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu.

II. BỐI CẢNH VÀ THỜI CƠ, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC NƯỚC TA

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Giáo dục nước ta trong thập kỷ tới phát triển trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh và phức tạp. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng khoa học công

nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế trí thức ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến sự phát triển của các nền giáo dục trên thế giới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã khẳng định phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Chiến lược cũng đã xác định rõ một trong ba đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

2. Thời cơ và thách thức

a. Thời cơ

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm vừa qua và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 với yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, cùng với Chiến lược và Quy hoạch phát triển nhân lực trong thời kỳ dân số vàng là tiền đề cơ bản để ngành giáo dục cùng các bộ, ngành, địa phương phát triển giáo dục.

Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới cơ bản nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền giáo dục điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

b. Thách thức

Ở trong nước, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt, gây nguy cơ dẫn đến sự thiếu bình

đăng trong tiếp cận giáo dục, gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền và cho các đối tượng người học.

Nhu cầu phát triển nhanh giáo dục đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế theo chiều sâu tri thức với công nghệ tiên tiến và hội nhập quốc tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho giáo dục là có hạn, sẽ tạo sức ép đối với phát triển giáo dục.

Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng gia tăng. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường làm nảy sinh những vấn đề mới, như nguy cơ xâm nhập của văn hóa và lối sống không lành mạnh làm xói mòn bản sắc dân tộc, dịch vụ giáo dục kém chất lượng có thể gây nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục đặt ra yêu cầu phải đổi mới cả về lý luận cũng như những giải pháp thực tiễn phù hợp để phát triển giáo dục.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI CĂN BẢN , TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Giáo dục và đào tạo đóng vai trò chủ yếu trong việc gìn giữ, phát triển và truyền bá nền văn minh nhân loại. Trong thời đại của cuộc cách mạng khoa học công nghệ ngày nay, tiềm năng trí tuệ trở thành động lực chính của sự tăng tốc phát triển và giáo dục - đào tạo được coi là nhân tố quyết định sự thành bại của mỗi quốc gia trên trường quốc tế và sự thành đạt của mỗi người trong cuộc sống của mình. Chính vì vậy, Chính phủ và nhân dân các nước đánh giá cao vai trò của giáo dục. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, tại Điều 61 quy định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (Khóa XI) đã thông qua Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Quan điểm chỉ đạo

a. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu , là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân . Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình , kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

b. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục

tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

c. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

d. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiên bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

e. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hoá, hiện đại hoá giáo dục và đào tạo.

f. Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

g. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của

mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hoá, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đối với giáo dục mầm non, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục.

- Đối với giáo dục phổ thông, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

- Phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm

giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

- Đối với việc dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài, có chương trình hỗ trợ tích cực việc giảng dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, gắn bó với quê hương, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

3. Nhiệm vụ, giải pháp

a. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo

Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo trong hệ thống chính trị, ngành giáo dục và đào tạo và toàn xã hội, tạo sự đồng thuận cao coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nâng cao nhận thức về vai trò quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống cho con em mình.

Đổi mới công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia đánh giá, giám sát và phản biện của toàn xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục.

Coi trọng công tác phát triển đảng, công tác chính trị, tư tưởng trong các trường học, trước hết là trong đội ngũ giáo viên. Bảo đảm các trường học có chi bộ; các trường đại học có Đảng bộ. Cấp ủy trong các cơ sở giáo dục - đào tạo phải thực sự đi đầu đổi mới, gương mẫu thực hiện và chịu trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân về việc tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục, đào tạo. Lãnh đạo nhà trường phát huy dân

chủ, dựa vào đội ngũ giáo viên, viên chức và học sinh, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và nhân dân địa phương để xây dựng nhà trường.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng quy hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực, cơ cấu ngành nghề, trình độ. Trên cơ sở đó, đặt hàng và phối hợp với các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức thực hiện.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, giải quyết dứt điểm các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số; dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài.

Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa

dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Tiếp tục đổi mới và chuẩn hóa nội dung giáo dục mầm non, chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách.

Xây dựng và chuẩn hóa nội dung giáo dục phổ thông theo hướng hiện đại, tinh gọn, bảo đảm chất lượng, tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên; giảm số môn học bắt buộc; tăng môn học, chủ đề và hoạt động giáo dục tự chọn. Biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học, chú ý đến học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật.

Nội dung giáo dục nghề nghiệp được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học.

Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

c. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan

Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.

Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp. Có cơ chế để tổ chức và cá nhân sử dụng lao động tham gia vào việc đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo.

Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân

tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học.

Thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo ở cấp độ quốc gia, địa phương, từng cơ sở giáo dục, đào tạo và đánh giá theo chương trình của quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định. Chú trọng kiểm tra, đánh giá, kiểm soát chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở ngoài công lập, các cơ sở có yếu tố nước ngoài. Xây dựng phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với các loại hình giáo dục cộng đồng.

Đổi mới cách tuyển dụng, sử dụng lao động đã qua đào tạo theo hướng chú trọng năng lực, chất lượng, hiệu quả công việc thực tế, không quá nặng về bằng cấp, trước hết là trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị. Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo.

d. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Trước mắt, ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển giáo dục của thế giới.

Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Thống nhất tên gọi các trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp sau trung học phổ thông, liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành. Hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; củng cố và phát triển một số cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Tăng tỉ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư.

Đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

e. Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng

Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là về chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo của nước ngoài tại Việt Nam. Phát huy vai trò của công nghệ thông tin và các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại trong quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo.

Các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo địa phương tham gia quyết định về quản lý nhân sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin trong quản lý giáo dục, đào tạo. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục, đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý; cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia đánh giá cơ quan quản lý nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam; quản lý học sinh, sinh viên Việt Nam đi học nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước và theo hiệp định nhà nước.

Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; phát huy vai trò của hội đồng trường. Thực hiện giám sát của các chủ

thể trong nhà trường và xã hội ; tăng cường công tác kiểm tra , thanh tra của cơ quan quản lý các cấp; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

f. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế . Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo . Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học , trung học cơ sở , giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu , yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm , trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm .

Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu , nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục . Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực , đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác. Có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao ; có cơ chế miễn nhiệm , bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất , năng lực, không đáp ứng yêu cầu , nhiệm vụ. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở , học tập và nghiên cứu khoa học . Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

Triển khai các giải pháp, mô hình liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học với các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các viện nghiên cứu.

g. Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí.

Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị.

Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo. Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích lũy tái đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo học giỏi. Tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc và đóng góp nổi bật cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở giáo dục - đào tạo.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

Phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang. Giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

h. Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý

Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý, tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục.

Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở giáo dục đại học. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên nghiên cứu khoa học.

Khuyến khích thành lập viện, trung tâm nghiên cứu và chuyên gia công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, phát minh trong các cơ sở đào tạo. Hoàn thiện cơ chế đặt hàng và giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu sáp nhập một số tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ với các trường đại học công lập.

Ưu tiên nguồn lực, tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới.

i. Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo

Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo.

Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo.

Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hoá và học thuật quốc tế.

Có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tìm hiểu Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020.
2. Tìm hiểu Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học. Nghiên cứu chương 8, chương 9 (giảng viên và người học) trong Luật Giáo dục đại học.
3. Đánh giá việc thực hiện chương 8, chương 9 (Luật Giáo dục đại học) tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Bài viết định hướng phát triển bản thân với vai trò là giáo viên trong tương lai trong định hướng phát triển giáo dục đến năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1992.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001.
4. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (đã sửa đổi và bổ sung năm 2001).
5. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
6. Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020. (Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ).
7. Nghị quyết số 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XI, tháng 10/2013.
8. Luật Giáo dục năm 2005 (đã điều chỉnh sửa đổi năm 2009).
9. Bài giảng môn Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
10. Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước - Tập 1, Tập 2. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004.
11. Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2006.
12. Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2007.
13. Tài liệu Bồi dưỡng cán bộ quản lý, công chức nhà nước ngành Giáo dục và Đào tạo – Phần 2: Nhà nước và quản lý hành chính nhà nước; quản lý nhà nước về Giáo dục và Đào tạo (Dùng cho cán bộ quản lý trường đại học, cao đẳng), Học viện Quản lý Giáo dục, Hà Nội 2010.



ISBN: 978-604-73-1964-0



9 786047 319640